

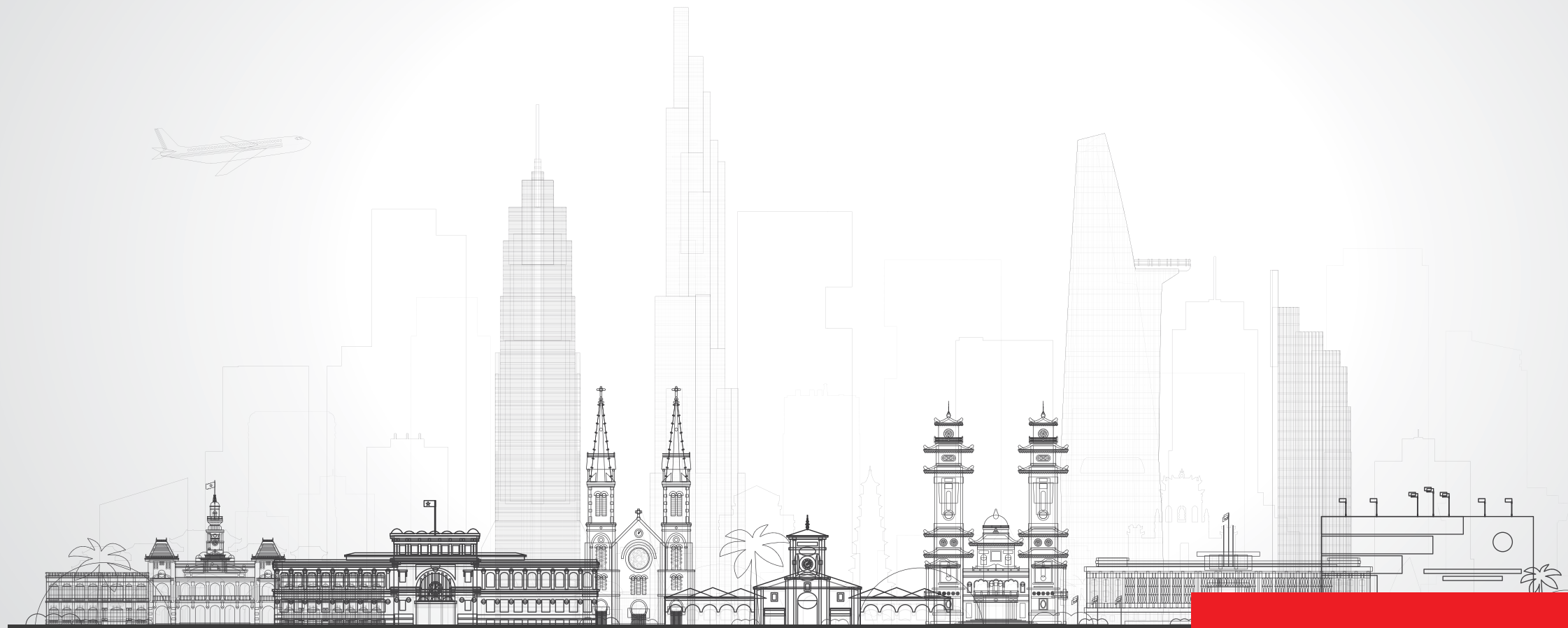
**TOSHIBA**



ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ  
CHO THƯƠNG MẠI NHẹ



# VIETNAM



## TRẢI NGHIỆM CHO TƯƠNG LAI

### VỀ TẬP ĐOÀN CARRIER TOSHIBA

Vào năm 1999, Toshiba Carrier Corporation (TCC) là một liên doanh toàn cầu giữa hai công ty được thành lập và đổi mới với di sản của các công nghệ tiên phong đóng vai trò là nền tảng cho hoạt động kinh doanh ngày nay. Hisashige Tanaka và Ichisuke Fujioka là người sáng lập Toshiba và là nhà phát minh nổi tiếng trong lịch sử Nhật Bản trong khi Willis Carrier, người sáng lập Carrier, đã phát minh ra máy điều hòa không khí hiện đại vào năm 1902. Thông qua liên doanh này, TCC có thể tận dụng chuyên môn về công nghệ và sản xuất của Toshiba đối với các sản phẩm sử dụng biến tần, trong khi Carrier với lợi thế phạm vi toàn cầu của mình để phân phối những sản phẩm này bên ngoài Nhật Bản.

Toshiba Carrier đã trở thành công ty thống trị trong các đổi mới công nghệ của Nhật Bản, đồng thời tiếp tục phát minh và giới thiệu các sản phẩm và dịch vụ đột phá ra thị trường toàn cầu. Toshiba là công ty đầu tiên kết hợp công nghệ biến tần vào các hệ thống điều hòa không khí dân dụng và thương mại vào năm 1981, và tiếp tục đạt được thành tích là nhà sản xuất và tiếp thị thiết bị và dịch vụ điều hòa không khí hàng đầu thế giới hiện nay. Toshiba mang đến những giải pháp sáng tạo góp phần hướng tới một tương lai bền vững cho các thế hệ sau.

Chúng tôi tạo ra và làm những điều nhằm mang đến một thế giới tốt đẹp hơn. Một hành tinh an toàn hơn và sạch hơn. Một xã hội vừa bền vững và năng động. Một cuộc sống vừa thoải mái lại vừa an toàn. Đó là tương lai chúng tôi tin tưởng vào. Chúng tôi nhìn thấy khả năng đó và làm việc mỗi ngày để đưa ra câu trả lời sẽ mang lại một tương lai mới rực rỡ. Bằng kết hợp sức mạnh của phát minh với kiến thức chuyên môn và mong muốn về một thế giới tốt đẹp hơn, chúng tôi nhìn ra những điều chưa từng có - và biến chúng thành hiện thực. Toshiba cung cấp công nghệ và sản phẩm nổi bật vì sự đổi mới và tính ứng dụng của nó - góp phần mang lại cuộc sống an toàn hơn, thoải mái hơn, hiệu quả hơn. Chúng tôi cùng nhau mang tinh thần đổi mới với niềm đam mê và niềm tin của mình để định hình tương lai và giúp bảo vệ môi trường toàn cầu - di sản chung của chúng tôi. Chúng tôi thúc đẩy các mối quan hệ chặt chẽ, bắt nguồn từ sự tin tưởng và tôn trọng, với khách hàng, đối tác kinh doanh và cộng đồng trên toàn thế giới

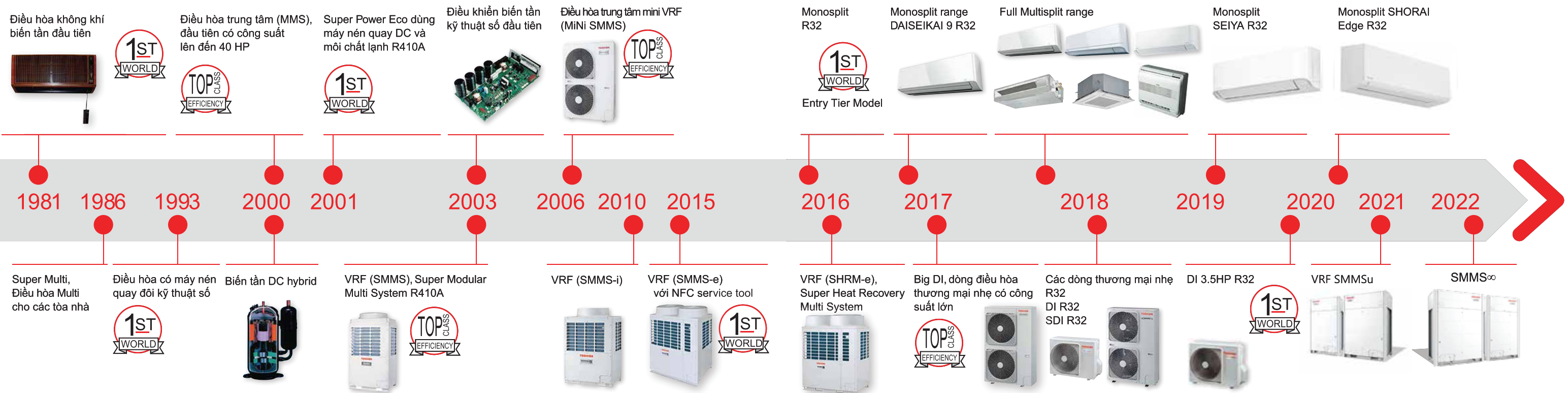
### Các cột mốc đáng nhớ của Điều hòa không khí Toshiba:

- 1961 Máy điều hòa không khí hai mảnh đầu tiên trên thế giới.
- 1968 Máy nén quay đầu tiên của Nhật Bản.
- 1978 Máy điều hòa không khí điều khiển bằng vi xử lý đầu tiên trên thế giới.
- 1980 Máy điều hòa không khí tùy chỉnh biến tần đầu tiên trên thế giới.
- 1981 Máy điều hòa không khí trong phòng biến tần dành cho dân dụng đầu tiên trên thế giới.
- 1988 Máy nén trục quay đôi đầu tiên trên thế giới.
- 1993 Điều hòa không khí và máy nén trục quay đôi kỹ thuật số đầu tiên trên thế giới.
- 1998 Máy điều hòa không khí dân dụng dựa trên chất làm lạnh R410A (thân thiện với môi trường) đầu tiên của Nhật Bản.
- 1999 Ra mắt Đơn vị Hệ thống chia nhỏ với chất làm lạnh không làm suy giảm tầng ôzôn thân thiện với môi trường.
- 2000 Hệ thống điều khiển điều hòa không khí đầu tiên có truy cập Internet.
- 2001 Máy lạnh thương mại nhẹ dựa trên chất làm lạnh R410A (thân thiện với môi trường) đầu tiên trên thế giới.
- 2003 Ra mắt hệ thống tách lọc không khí trong nhà hiệu quả cao vào thị trường Châu Âu.
- 2011 Máy điều hòa không khí điều khiển bằng giọng nói đầu tiên trên thế giới tại thị trường Nhật Bản.
- 2018 Ra mắt Máy điều hòa không khí trung tâm Super Modular Multi System-7 (SMMS-7) tại thị trường Đông Nam Á.
- 2021 Ra mắt Máy điều hòa không khí trung tâm Super Modular Multi System-u (SMMS-u) tại thị trường Đông Nam Á.
- 2022 Ra mắt Máy điều hòa không khí trung tâm Super Modular Multi System-Infinity (SMMS-∞) tại thị trường Đông Nam Á.



## TRẢI NGHIỆM CHO TƯƠNG LAI

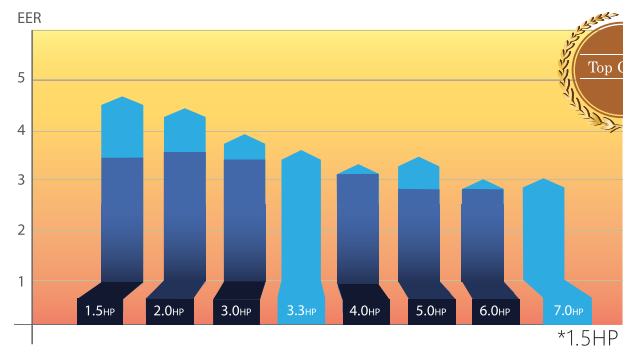
### > LUÔN LUÔN DẪN ĐẦU XU HƯỚNG





## INVERTER R32

### Tiết kiệm năng lượng

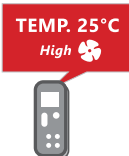
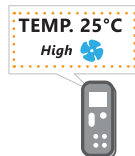


Top class EER 4.76\*

Công nghệ độc đáo của Toshiba giúp các dòng sản phẩm biến tần mới có thể tiết kiệm năng lượng đến 40%

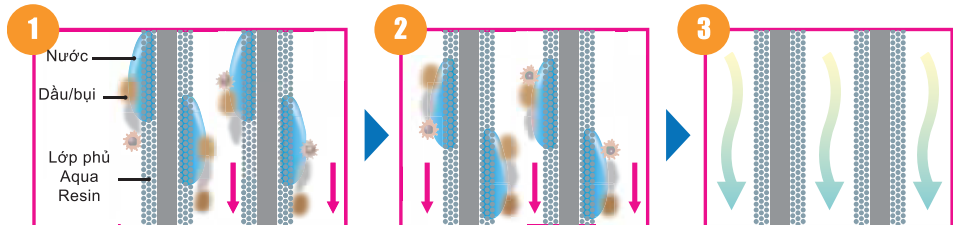
### Chức năng tự khởi động

Để đảm bảo hoạt động ổn định trong môi trường có điện áp không ổn định thì tính năng Tự khởi động được trang bị nhằm mang lại hiệu suất sử dụng tối ưu.



### Chức năng tự làm sạch với công nghệ Aqua-Resin

Cơ chế làm sạch bằng công nghệ Aqua-Resin cho dàn lạnh

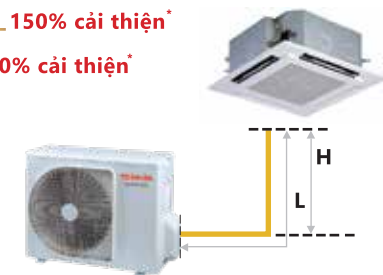


- Lớp phủ Aqua-Resin ngăn ngừa chất bẩn và dầu bám vào các tấm fins.
- Nước ngưng tụ làm trôi cặn bẩn và dầu.
- Cơ chế làm khô, sạch hạn chế sự lây lan của nấm mốc sau khi rửa

### Khoảng cách đường ống

| Khoảng cách đường ống | 1.5HP | 2.0&3.0HP | 4.0&5.0HP | 6.0HP | 1.5HP-7.0HP |
|-----------------------|-------|-----------|-----------|-------|-------------|
| Môi chất lạnh         | R410A | R410A     | R410A     | R410A | <b>R32</b>  |
| Chiều dài tối đa (m)  | 20.0  | 25.0      | 30.0      | 50.0  | <b>50.0</b> |
| Chiều cao tối đa (m)  | 10.0  | 10.0      | 20.0      | 30.0  | <b>30.0</b> |
| Charge less (m)       | 15.0  | 15.0      | 15.0      | 15.0  | 15.0        |

\*1.5HP



150% cải thiện\*

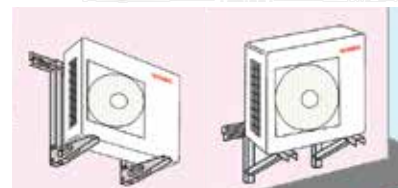
200% cải thiện\*

### Nhiệt độ bên ngoài

Dòng biến tần có dải hoạt động rộng đáp ứng rộng rãi nhu cầu người sử dụng



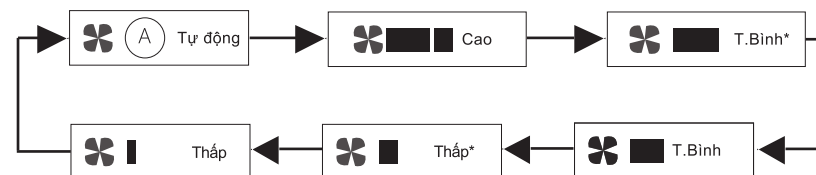
### Thiết kế gọn nhẹ



- Dễ dàng lắp đặt dàn nóng trên tường với các giá đỡ
- Dễ dàng vận chuyển
- Dễ dàng lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng

### Điều khiển Air-flow

Các dàn lạnh có thể cung cấp 5 bước điều khiển lưu lượng gió, cấp độ mạnh với độ chính xác cao.



\*Tính năng có sẵn trên điều khiển không dây và có dây cho model RBC-AMS55-ES/EN.

ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ CHO THƯƠNG MẠI NHẸ



## Vận hành bền bỉ

### Hộp kim nhôm

Cấu tạo hộp kim nhôm giúp trọng lượng nhẹ hơn 1/3 so với đồng

Hộp kim nhôm chuyên biệt giúp nâng cao quá trình trao đổi nhiệt và chống ăn mòn.

### Chống ăn mòn

Với hộp kim nhôm chống ăn mòn mới, bộ trao đổi nhiệt trở nên có độ bền cao. Một thử nghiệm phun muối đã được thực hiện để chứng minh khả năng chống ăn mòn của các sản phẩm của chúng tôi trong môi trường ăn mòn ở một khoảng thời gian nhất định

Testing standard: JIS Z2371

Trước khi thử nghiệm



Sau khi thử nghiệm



Quan sát bằng mắt thường

Dưới kính hiển vi

Không cho thấy sự ăn mòn

Sau khi trải qua một thử nghiệm chuyên sâu, bộ trao đổi nhiệt có thể duy trì hình dạng của nó mà không bị ăn mòn, giúp đảm bảo độ bền của nó trong môi trường ăn mòn cao

### Lắp đặt lớp bảo vệ

Tăng cường an toàn bằng cách lắp đặt bộ phận bảo vệ lớp fin để bảo vệ bổ sung bộ trao đổi nhiệt. Liên hệ trực tiếp với người lắp đặt.

### Các khớp nối bảo vệ bằng nhựa và cao su

Thời gian sử dụng lâu hơn bằng cách lắp nắp khớp nhựa và tấm cao su giữa bộ trao đổi nhiệt bằng nhôm và phần thép trong dàn nóng để giảm sự ăn mòn



Khớp bảo vệ bằng nhựa

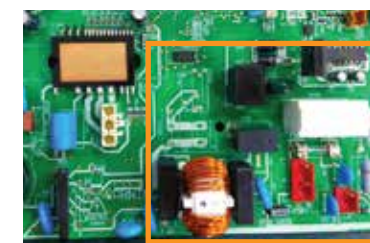


Miếng bảo vệ

Tấm cao su

### Bảo vệ bo mạch

\*3Phase 380-400V±10%



Bảo vệ bo mạch

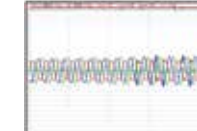
Cúp điện



Điện áp thấp



Nguồn cấp không ổn định



### Hộp bảo vệ côn trùng

Hộp biến tần được đóng kín hoàn toàn để tránh hỏng hóc do cát, bụi và côn trùng chui vào gây ra hỏng hóc.



Inverter box

Cát



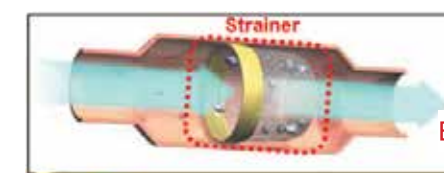
Bụi



Các loại côn trùng

### Bộ lọc ống dẫn môi chất

Dàn nóng được trang bị bộ lọc cho ống dẫn môi chất nhằm đảm bảo hiệu suất hoạt động cao nhất

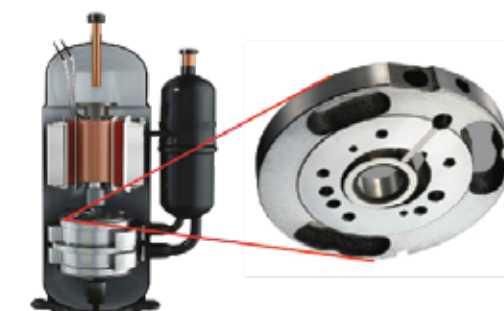


Biểu đồ tuần hoàn môi chất



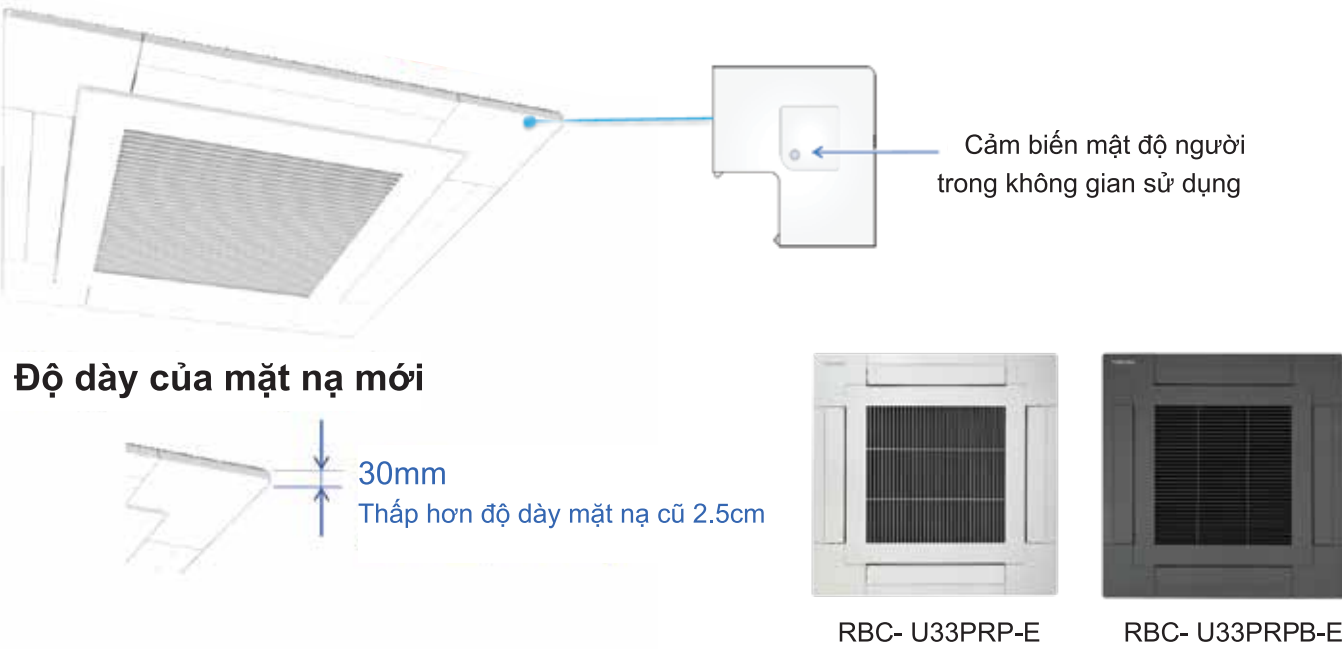
### Máy nén công nghệ Twin Rotary

Sự kết hợp độc đáo công nghệ giữa máy nén trục quay đôi và điều khiển biến tần với môi chất lạnh R32 mới, góp phần đảm bảo độ chính xác và chất lượng vận hành tuyệt vời của Nhật Bản.





Mặt nạ Cassette thiết kế hoàn toàn mới



| Mã mặt nạ                                                              | Mô tả                       | Kích thước (mm)<br>Cao x Dài x Rộng | Trọng lượng<br>(Kg) |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---------------------|
| RBC- U31PGXP(W)-IN1<br>hoặc<br>RBC- U33PRP-E<br>hoặc<br>RBC- U33PRPB-E | Mặt nạ có<br>Receiving Unit | 30 x 950 x 950                      | 4                   |
| Tùy chọn kèm theo                                                      |                             |                                     |                     |

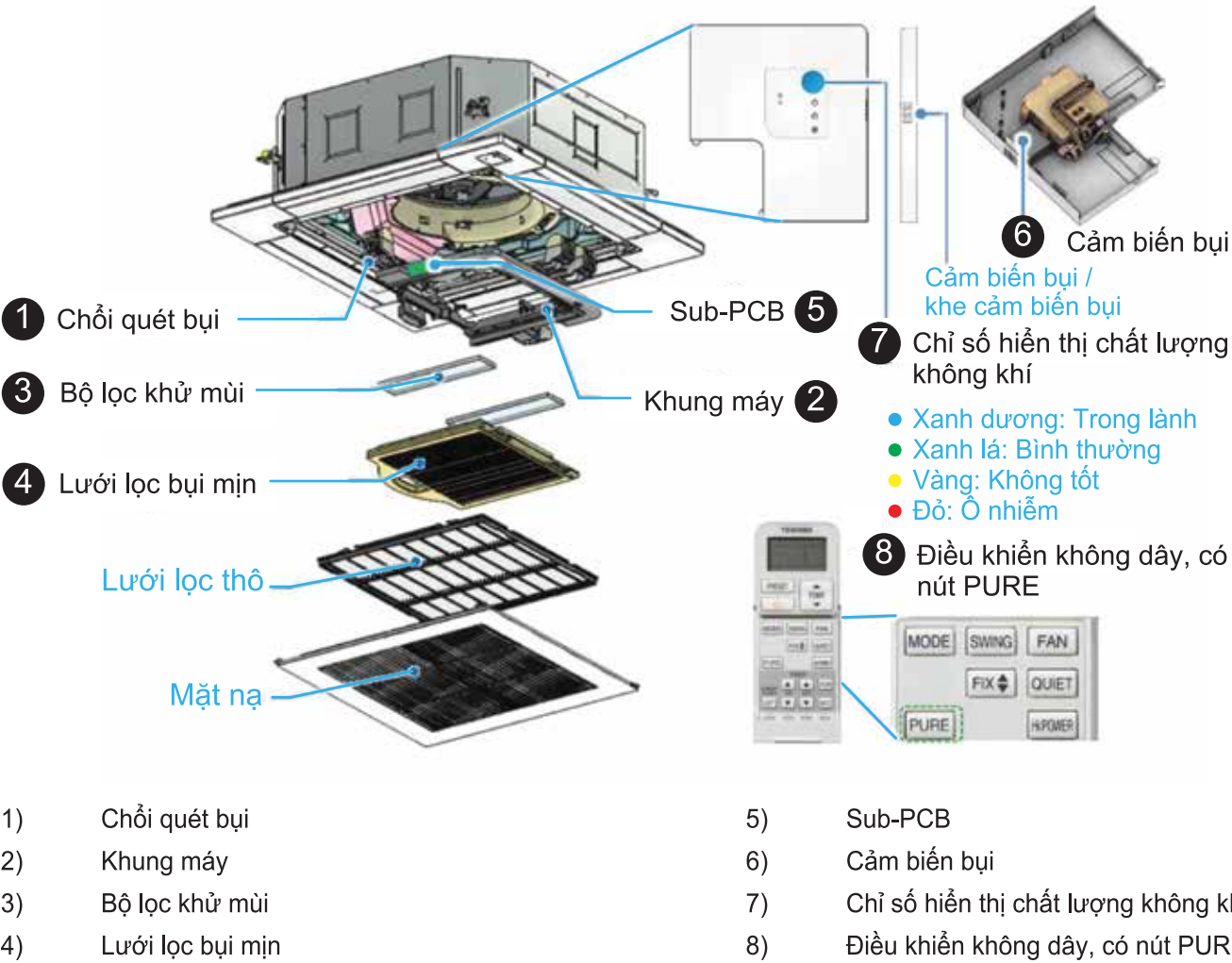
Cảm biến mật độ người      TCB- SIR33UP-E

- Cảm biến mật độ người trong không gian sử dụng giúp tiết kiệm điện năng qua việc cảm biến phát hiện người trong không gian đó. Nếu không có người, cảm biến sẽ kích hoạt tính năng ở dàn lạnh tự động chuyển sang chế độ chờ hay dừng hoạt động (hình mô tả bên dưới).



Bộ Kit Lưới lọc không khí (tùy chọn)

Mang đến khả năng lọc sạch không khí với đèn LED hiển thị chất lượng không khí.



Tùy chọn kèm theo

Bộ kit lưới lọc không khí      TCB- EAPC1UHP-E

Điều Khiển\*



\*Để biết thông tin chi tiết hơn, xin vui lòng liên hệ chúng tôi



TOSHIBA

Thoải mái

Dễ dàng lắp đặt

Độ tin cậy

Lớp phủ công nghệ Aqua Resin trong dàn lạnh

Thoải mái

Hai tùy chọn hình dạng cánh đảo gió: cánh đảo gió hướng thổi thẳng và cánh đảo gió hướng thổi rộng, phân bố không khí tối ưu.

Cài đặt riêng từng vị trí cửa gió: 3 chế độ đảo gió khác nhau: tiêu chuẩn, đối diện theo đường chéo và quay đầu.

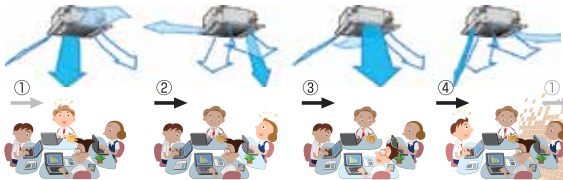
1) Tiêu chuẩn



2) Trực diện



3) Đa hướng



Mặt nạ 04 hướng thổi



Thiết kế mới tối ưu luồng khí mát lạnh lưu thông và dễ dàng lắp đặt

Dễ dàng lắp đặt

- Kích thước chiều cao chỉ 256mm
- Trọng lượng nhẹ, lắp đặt dễ dàng và nhanh chóng. Lắp đặt mặt nạ dễ dàng, mặt nạ được gắn vào các chốt có sẵn trên dàn lạnh.

\*1.5HP-3.3HP

Điều khiển không dây và có dây



RBC-AMSU52-E

\* Có sẵn trong dàn lạnh  
\*\* Tùy chọn

ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ CHO THƯƠNG MẠI NHẹ



CASSETTE ÂM TRẦN 04 HƯỚNG THỔI  
RAV-GExxx1UP-V



Dòng Premier

| Công suất                      |                     |           | HP                                            | 1.5                                               | 2.0                  | 3.0                   | 3.3                      | 4.0                      | 5.0                      |  |
|--------------------------------|---------------------|-----------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--|
| Tên model                      | Dàn lạnh (RAV-)     |           | GE1301UP-V                                    | GE1801UP-V                                        | GE2401UP-V           | GE3001UP-V            | GE3601UP-V               | GE4201UP-V               |                          |  |
|                                | Dàn nóng (RAV-)     |           | GE1301AP-V                                    | GE1801AP-V                                        | GE2401AP-V           | GE3001AP-V            | GE3601AP-V               | GE4201AP-V               |                          |  |
| Nguồn điện cung cấp (dàn nóng) |                     |           | 1-phase 50Hz 220-240V / 1-phase 60Hz 220-230V |                                                   |                      |                       |                          |                          |                          |  |
| Dây công suất (Min - Max)      |                     |           | kW                                            | 1.1-3.9-4.0                                       | 1.2-5.0-5.6          | 1.2-7.1-8.0           | 3.0-8.8-10.0             | 4.0-10.6-11.2            | 4.0-12.3-13.2            |  |
| Điện năng tiêu thụ             |                     |           | kW                                            | 0.82                                              | 1.13                 | 1.93                  | 2.45                     | 3.14                     | 3.57                     |  |
| Hiệu suất năng lượng EER       |                     |           |                                               | 4.76                                              | 4.42                 | 3.68                  | 3.59                     | 3.38                     | 3.45                     |  |
| Dàn lạnh                       | Lưu lượng gió       |           | m³/h                                          | 1050/950/870/810/780                              | 1050/950/870/810/780 | 1230/1110/960/900/810 | 1820/1610/1360/1150/1080 | 2010/1750/1440/1230/1170 | 2130/1800/1440/1250/1230 |  |
|                                | Độ ồn (H/M+/M/L+/L) |           | dB(A)                                         | 34/33/31/29/27                                    | 35/33/31/29/27       | 35/33/31/29/28        | 43/42/39/38/37           | 46/44/42/39/37           | 47/45/43/40/38           |  |
|                                | Mặt nạ              |           |                                               | RBC-U31PGXP(W)-IN1 / RBC-U33PRP-E / RBC-U33PRPB-E |                      |                       |                          |                          |                          |  |
|                                | Kích thước (HxWxD)  | Dàn lạnh  | mm                                            | 256x840x840                                       | 256x840x840          | 256x840x840           | 256x840x840              | 319x840x840              | 319x840x840              |  |
|                                |                     | Mặt nạ    | mm                                            | 30x950x950                                        | 30x950x950           | 30x950x950            | 30x950x950               | 30x950x950               | 30x950x950               |  |
|                                | Trọng lượng         | Dàn lạnh  | kg                                            | 20                                                | 20                   | 20                    | 20                       | 24                       | 24                       |  |
| Mặt nạ                         |                     | kg        | 4                                             | 4                                                 | 4                    | 4                     | 4                        | 4                        |                          |  |
| Dàn nóng                       | Máy nén             | Loại      |                                               | Twin Rotary                                       | Twin Rotary          | Twin Rotary           | Twin Rotary              | Twin Rotary              | Twin Rotary              |  |
|                                |                     | Công suất | W                                             | 750                                               | 750                  | 750                   | 2200                     | 3000                     | 3750                     |  |
|                                | Môi chất lạnh R32   |           | kg                                            | 0.7                                               | 0.9                  | 1.0                   | 1.2                      | 1.2                      | 1.4                      |  |
|                                | Độ ồn               |           | dB(A)                                         | 47                                                | 52                   | 52                    | 58                       | 59                       | 60                       |  |
|                                | Kích thước (HxWxD)  |           | mm                                            | 550x780x290                                       | 630x800x300          | 630x800x300           | 890x900x320              | 890x900x320              | 890x900x320              |  |
|                                | Trọng lượng         |           | kg                                            | 32                                                | 37                   | 37                    | 59                       | 60                       | 62                       |  |
| Đường ống                      | Dung dịch           |           | mm                                            | 6.4                                               | 6.4                  | 9.5                   | 9.5                      | 9.5                      | 9.5                      |  |
|                                | Gas                 |           | mm                                            | 12.7                                              | 12.7                 | 15.9                  | 15.9                     | 15.9                     | 15.9                     |  |
| Chiều dài đường ống tối đa     |                     |           | m                                             | 50                                                | 50                   | 50                    | 50                       | 50                       | 50                       |  |
| Chênh lệch độ cao tối đa       |                     |           | m                                             | 30                                                | 30                   | 30                    | 30                       | 30                       | 30                       |  |
| Dây nhiệt độ hoạt động         |                     |           | °C                                            | 15 ~ 46                                           | 15 ~ 46              | 15 ~ 46               | 15 ~ 46                  | 15 ~ 46                  | 15 ~ 46                  |  |

| Công suất                      |                    |           | HP                                            | 4.0                               | 5.0                      | 6.0                      | 7.0                      |
|--------------------------------|--------------------|-----------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tên model                      | Dàn lạnh           |           | (RAV-)                                        | GE3601UP-V                        | GE4201UP-V               | GE4801UP-V               | GE6001UP-V               |
|                                | Dàn nóng           |           | (RAV-)                                        | GE3601A8P-V                       | GE4201A8P-V              | GE4801A8P-V              | GE6001A8P-V              |
| Nguồn điện cung cấp (dàn nóng) |                    |           | 3-phase 50Hz 380-415V / 3-phase 60Hz 380-400V |                                   |                          |                          |                          |
| Dây công suất (Min - Max)      |                    |           | kW                                            | 4.0-10.6-11.2                     | 4.0-12.3-13.2            | 4.0-14.1-15.9            | 4.0-17.8-18.5            |
| Điện năng tiêu thụ             |                    |           | kW                                            | 3.14                              | 3.57                     | 4.70                     | 5.93                     |
| Hiệu suất năng lượng EER       |                    |           |                                               | 3.38                              | 3.45                     | 3.00                     | 3.00                     |
| Dàn lạnh                       | Lưu lượng gió      |           | m³/h                                          | 2010/1750/1440/1230/1170          | 2130/1800/1440/1250/1230 | 2130/1840/1500/1290/1260 | 2200/1960/1820/1580/1500 |
|                                | Độ ồn              |           | (H/M+/M/L+/L) dB(A)                           | 46/44/42/39/37                    | 47/45/43/40/38           | 47/46/44/38/39           | 48/47/45/44/43           |
|                                | Mặt nạ             |           |                                               | RBC-U31PGXP(W)-IN1 / RBC-U33PRP-E |                          |                          |                          |
|                                | Kích thước (HxWxD) | Dàn lạnh  | mm                                            | 319x840x840                       | 319x840x840              | 319x840x840              | 319x840x840              |
|                                |                    | Mặt nạ    | mm                                            | 30x950x950                        | 30x950x950               | 30x950x950               | 30x950x950               |
|                                | Trọng lượng        | Dàn lạnh  | kg                                            | 24                                | 24                       | 24                       | 24                       |
| Mặt nạ                         |                    | kg        | 4                                             | 4                                 | 4                        | 4                        |                          |
| Dàn nóng                       | Máy nén            | Loại      |                                               | Twin Rotary                       | Twin Rotary              | Twin Rotary              | Twin Rotary              |
|                                |                    | Công suất | W                                             | 3000                              | 3750                     | 3750                     | 3750                     |
|                                | Môi chất lạnh R32  |           | kg                                            | 1.2                               | 1.4                      | 1.4                      | 1.5                      |
|                                | Độ ồn              |           | dB(A)                                         | 59                                | 60                       | 60                       | 63                       |
|                                | Kích thước (HxWxD) |           | mm                                            | 890x900x320                       | 890x900x320              | 890x900x320              | 1340x900x320             |
|                                | Trọng lượng        |           | kg                                            | 59                                | 61                       | 61                       | 83                       |
| Đường ống                      | Dung dịch          |           | mm                                            | 9.5                               | 9.5                      | 9.5                      | 9.5                      |
|                                | Gas                |           | mm                                            | 15.9                              | 15.9                     | 15.9                     | 19.1                     |
| Chiều dài đường ống tối đa     |                    |           | m                                             | 50                                | 50                       | 50                       | 50                       |
| Chênh lệch độ cao tối đa       |                    |           | m                                             | 30                                | 30                       | 30                       | 30                       |
| Dây nhiệt độ hoạt động         |                    |           | °C                                            | 15 ~ 46                           | 15 ~ 46                  | 15 ~ 46                  | 15 ~ 46                  |

ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ CHO THƯƠNG MẠI NHẹ





CASSETTE ÂM TRẦN 04 HƯỚNG THỜI  
RAV-GExxxxUP-V/ RAV-GVxxxxAP-V

| Dòng Standard                  |                                    |           |             |                                                   |                 |                  |                 |                    |                   |                    |                   |                    |                   |  |
|--------------------------------|------------------------------------|-----------|-------------|---------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|
| Công suất                      |                                    |           | HP          | 2.0                                               |                 | 3.0              |                 | 4.0                |                   | 5.0                |                   | 6.0                |                   |  |
| Tên model                      | Dàn lạnh (RAV-)                    |           |             | RAV-GE1801UP-V                                    |                 | RAV-GE2401UP-V   |                 | RAV-GE3601UP-V     |                   | RAV-GE4201UP-V     |                   | RAV-GE4801UP-V     |                   |  |
|                                | Dàn nóng (RAV-)                    |           |             | RAV-GV1801AP-V                                    |                 | RAV-GV2401AP-V   |                 | RAV-GV3601A8P-V    |                   | RAV-GV4201A8P-V    |                   | RAV-GV4801A8P-V    |                   |  |
| Nguồn điện cung cấp (dàn nóng) |                                    |           |             | 1 Ph 220V 50Hz                                    |                 |                  |                 | 3Ph 380V 50Hz      |                   |                    |                   |                    |                   |  |
| Dây công suất (Min - Max)      |                                    |           |             | kW                                                | 5.0 (1.3 - 5.6) |                  | 7.1 (1.3 - 8.0) |                    | 10.6 (3.5 – 11.2) |                    | 12.3 (3.5 - 13.2) |                    | 14.1 (3.5 - 15.9) |  |
| Điện năng tiêu thụ             |                                    |           |             | kW                                                | 1.16            |                  | 2.15            |                    | 3.14              |                    | 3.65              |                    | 4.70              |  |
| Hiệu suất năng lượng EER       |                                    |           |             | 4.31                                              |                 | 3.30             |                 | 3.38               |                   | 3.35               |                   | 3.00               |                   |  |
| Dàn lạnh                       | Lưu lượng gió                      |           | m³/h        | 1050 / 870 / 780                                  |                 | 1230 / 960 / 810 |                 | 2010 / 1440 / 1170 |                   | 2130 / 1440 / 1230 |                   | 2130 / 1500 / 1260 |                   |  |
|                                | Độ ồn <small>(H/M+/M/L+/L)</small> |           | dB(A)       | 35 / 31 / 27                                      |                 | 35 / 31 / 28     |                 | 46 / 42 / 37       |                   | 47 / 43 / 38       |                   | 47 / 44 / 39       |                   |  |
|                                | Mặt nạ                             |           |             | RBC-U33PRP-E / RBC-U31PGXP(W)-IN1 / RBC-U33PRPB-E |                 |                  |                 |                    |                   |                    |                   |                    |                   |  |
|                                | Kích thước (HxWxD)                 | Dàn lạnh  | mm          | 256 x 840 x 840                                   |                 | 256 x 840 x 840  |                 | 319 x 840 x 840    |                   | 319 x 840 x 840    |                   | 319 x 840 x 840    |                   |  |
|                                |                                    | Mặt nạ    | mm          | 30 x 950 x 950                                    |                 | 30 x 950 x 950   |                 | 30 x 950 x 950     |                   | 30 x 950 x 950     |                   | 30 x 950 x 950     |                   |  |
|                                | Trọng lượng                        | Dàn lạnh  | kg          | 20                                                |                 | 20               |                 | 24                 |                   | 24                 |                   | 24                 |                   |  |
|                                | Mặt nạ                             | kg        | 4           |                                                   | 4               |                  | 4               |                    | 4                 |                    | 4                 |                    |                   |  |
| Dàn nóng                       | Máy nén                            | Loại      | Twin Rotary |                                                   | Twin Rotary     |                  | Twin Rotary     |                    | Twin Rotary       |                    | Twin Rotary       |                    |                   |  |
|                                |                                    | Công suất | W           |                                                   |                 |                  |                 |                    |                   |                    |                   |                    |                   |  |
|                                | Môi chất lạnh R32                  |           | kg          | 0.9                                               |                 | 1.0              |                 | 1.2                |                   | 1.4                |                   | 1.4                |                   |  |
|                                | Độ ồn                              |           | dB(A)       | 52                                                |                 | 52               |                 | 53                 |                   | 54                 |                   | 58                 |                   |  |
|                                | Kích thước (HxWxD)                 |           | mm          | 550 x 780 x 290                                   |                 | 550 x 780 x 290  |                 | 890 x 900 x 320    |                   | 890 x 900 x 320    |                   | 890 x 900 x 320    |                   |  |
| Đường ống                      | Trọng lượng                        |           | kg          | 30                                                |                 | 32               |                 | 52                 |                   | 52                 |                   | 53                 |                   |  |
|                                | Dung dịch                          | mm        | 6.4         |                                                   | 9.52            |                  | 9.52            |                    | 9.52              |                    | 9.52              |                    |                   |  |
|                                | Gas                                | mm        | 12.70       |                                                   | 15.88           |                  | 15.88           |                    | 15.88             |                    | 15.88             |                    |                   |  |
| Chiều dài đường ống tối đa     |                                    |           | m           | 25                                                |                 | 25               |                 | 30                 |                   | 30                 |                   | 45                 |                   |  |
| Chênh lệch độ cao tối đa       |                                    |           | m           | 10.0                                              |                 | 10.0             |                 | 20.0               |                   | 20.0               |                   | 25.0               |                   |  |
| Dãy nhiệt độ hoạt động         |                                    |           | °C          | 15 ~ 46                                           |                 | 15 ~ 46          |                 | 15 ~ 46            |                   | 15 ~ 46            |                   | 15 ~ 46            |                   |  |







TOSHIBA

Khả năng đáp ứng đa dạng

Dễ dàng lắp đặt

Thiết kế linh hoạt

Lớp phủ công nghệ Aqua Resin trong dàn lạnh

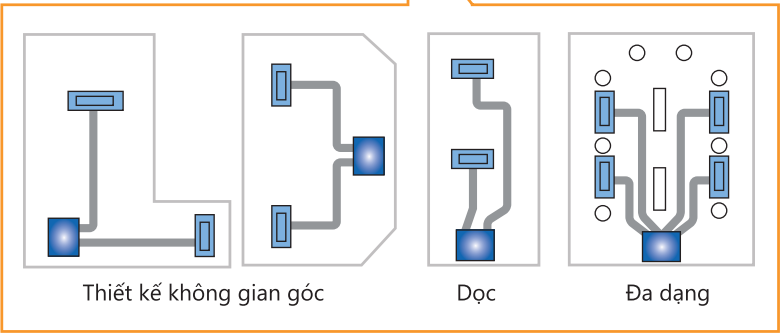
Khả năng thích ứng

Thiết kế linh hoạt, cho phép không khí được hút từ cửa hút phía sau (tiêu chuẩn) hoặc từ phía dưới của thiết bị. Ngoài ra còn có một cổng cung cấp một lượng gió tươi trực tiếp thông qua một lỗ đã có sẵn trước. Khung máy nhỏ gọn và mỏng với chiều cao chỉ 275mm. Ống gió mềm dễ dàng cho bảo trì, cho phép sự linh hoạt trong thiết kế.

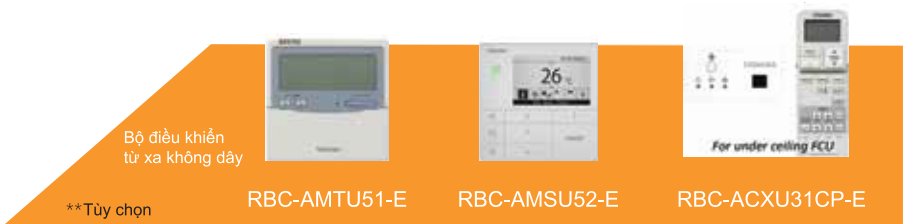
Dễ dàng lắp đặt

- Bơm nước ngưng tích hợp bên trong.
- Bảng điều khiển bo mạch dễ dàng tiếp cận từ bên hông của thiết bị.
- Bộ xả không khí (tùy chọn).

Đa dạng và dễ dàng phù hợp với nhiều không gian thiết kế



Điều khiển có dây & không dây



15 ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ CHO THƯƠNG MẠI NHÉ



ÂM TRẦN NỔI ỒNG GIÓ  
RAV-GExxx1BP-V

| Dòng Premier                   |                        |                                               |                     |                     |                         |                         |                         |                          |                |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------|
| Công suất                      |                        | HP                                            | 1.5                 | 2.0                 | 3.0                     | 3.3                     | 4.0                     | 5.0                      |                |
| Tên model                      | Dàn lạnh               | (RAV-)                                        | GE1301BP-V          | GE1801BP-V          | GE2401BP-V              | GE3001BP-V              | GE3601BP-V              | GE4201BP-V               |                |
|                                | Dàn nóng               | (RAV-)                                        | GE1301AP-V          | GE1801AP-V          | GE2401AP-V              | GE3001AP-V              | GE3601AP-V              | GE4201AP-V               |                |
| Nguồn điện cung cấp (dàn nóng) |                        | 1-phase 50Hz 220-240V / 1-phase 60Hz 220-230V |                     |                     |                         |                         |                         |                          |                |
| Dây công suất (Min - Max)      |                        | kW                                            | 1.1-3.9-4.0         | 1.2-5.0-5.6         | 1.2-7.1-8.0             | 3.0-8.8-10.0            | 4.0-10.6-11.2           | 4.0-12.3-13.2            |                |
| Điện năng tiêu thụ             |                        | kW                                            | 0.96                | 1.50                | 2.15                    | 2.59                    | 3.40                    | 3.67                     |                |
| Hiệu suất năng lượng EER       |                        |                                               | 4.06                | 3.33                | 3.30                    | 3.40                    | 3.12                    | 3.35                     |                |
| Dàn lạnh                       | Lưu lượng gió          | m³/h                                          | 900/840/710/620/540 | 900/840/710/620/540 | 1440/1260/1110/1000/960 | 1440/1260/1180/1060/960 | 1440/1260/1180/1060/960 | 2100/1900/1650/1470/1260 |                |
|                                | Áp suất tĩnh bên ngoài | Mặc định                                      | Pa                  | 30                  | 30                      | 30                      | 30                      | 50                       |                |
|                                |                        | Cao-thấp                                      | Pa                  | 120-30              | 120-30                  | 120-30                  | 120-30                  | 120-30                   |                |
|                                | Độ ồn                  | (H/M+/M/L+/L)                                 | dB(A)               | 35/34/33/30/28      | 35/34/33/30/28          | 41/40/38/35/34          | 41/40/39/38/37          | 43/42/41/40/38           | 44/43/42/41/39 |
|                                | Kích thước             |                                               | mm                  | 275x700x750         | 275x700x750             | 275x1000x750            | 275x1000x750            | 275x1000x750             | 275x1400x750   |
| Trọng lượng                    |                        | kg                                            | 23                  | 23                  | 30                      | 30                      | 30                      | 40                       |                |
| Dàn nóng                       | Máy nén                | Loại                                          | Twin Rotary         |                     | Twin Rotary             | Twin Rotary             | Twin Rotary             | Twin Rotary              |                |
|                                |                        | Công suất                                     | W                   | 750                 | 750                     | 750                     | 2200                    | 3000                     | 3750           |
|                                | Môi chất lạnh R32      | kg                                            | 0.7                 | 0.9                 | 1.0                     | 1.2                     | 1.2                     | 1.4                      |                |
|                                | Độ ồn                  | dB(A)                                         | 47                  | 52                  | 52                      | 58                      | 59                      | 60                       |                |
|                                | Kích thước (HxWxD)     | mm                                            | 550x780x290         | 630x800x300         | 630x800x300             | 890x900x320             | 890x900x320             | 890x900x320              |                |
| Trọng lượng                    |                        | kg                                            | 32                  | 37                  | 37                      | 59                      | 60                      | 62                       |                |
| Đường ống                      | Dung dịch              | mm                                            | 6.4                 | 6.4                 | 9.5                     | 9.5                     | 9.5                     | 9.5                      |                |
|                                | Gas                    | mm                                            | 12.7                | 12.7                | 15.9                    | 15.9                    | 15.9                    | 15.9                     |                |
| Chiều dài đường ống tối đa     |                        | m                                             | 50                  | 50                  | 50                      | 50                      | 50                      | 50                       |                |
| Chênh lệch độ cao tối đa       |                        | m                                             | 30                  | 30                  | 30                      | 30                      | 30                      | 30                       |                |
| Dây nhiệt độ hoạt động         |                        | °C                                            | 15 ~ 46             | 15 ~ 46             | 15 ~ 46                 | 15 ~ 46                 | 15 ~ 46                 | 15 ~ 46                  |                |

| Công suất                      |                        |               | HP                                            | 4.0                     | 5.0                      | 6.0                      | 7.0                      |
|--------------------------------|------------------------|---------------|-----------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tên model                      | Dàn lạnh (RAV-)        |               |                                               | GE3601BP-V              | GE4201BP-V               | GE4801BP-V               | GE6001BP-V               |
|                                | Dàn nóng (RAV-)        |               |                                               | GE3601A8P-V             | GE4201A8P-V              | GE4801A8P-V              | GE6001A8P-V              |
| Nguồn điện cung cấp (dàn nóng) |                        |               | 3-phase 50Hz 380-415V / 3-phase 60Hz 380-400V |                         |                          |                          |                          |
| Dây công suất (Min - Max)      |                        |               | kW                                            | 4.0-10.6-11.2           | 4.0-12.3-13.2            | 4.0-14.1-15.9            | 4.0-17.8-18.5            |
| Điện năng tiêu thụ             |                        |               | kW                                            | 3.40                    | 3.67                     | 4.70                     | 5.93                     |
| Hiệu suất năng lượng EER       |                        |               |                                               | 3.12                    | 3.35                     | 3.00                     | 3.00                     |
| Dàn lạnh                       | Lưu lượng gió          |               | m³/h                                          | 1440/1260/1180/1060/960 | 2100/1900/1650/1470/1260 | 2100/1900/1650/1470/1260 | 2200/2130/2040/1830/1760 |
|                                | Áp suất tĩnh bên ngoài | Mặc định      | Pa                                            | 30                      | 50                       | 50                       | 50                       |
|                                |                        | Cao-thấp      | Pa                                            | 120-30                  | 120-30                   | 120-30                   | 120-30                   |
|                                | Độ ồn                  | (H/M+/M/L+/L) | dB(A)                                         | 43/42/41/40/38          | 44/43/42/41/39           | 44/43/42/41/39           | 45/44/43/42/40           |
|                                | Kích thước             |               | mm                                            | 275x1000x750            | 275x1400x750             | 275x1400x750             | 275x1400x750             |
|                                | Trọng lượng            |               | kg                                            | 30                      | 40                       | 40                       | 40                       |
| Dàn nóng                       | Máy nén                | Loại          |                                               | Twin Rotary             | Twin Rotary              | Twin Rotary              | Twin Rotary              |
|                                |                        | Công suất     | W                                             | 3000                    | 3750                     | 3750                     | 3750                     |
|                                | Môi chất lạnh R32      |               | kg                                            | 1.2                     | 1.4                      | 1.4                      | 1.5                      |
|                                | Độ ồn                  | dB(A)         | 59                                            | 60                      | 60                       | 63                       |                          |
|                                | Kích thước (HxWxD)     | mm            | 890x900x320                                   | 890x900x320             | 890x900x320              | 1340x900x320             |                          |
|                                | Trọng lượng            | kg            | 59                                            | 61                      | 61                       | 83                       |                          |
| Đường ống                      | Dung dịch              | mm            | 9.5                                           | 9.5                     | 9.5                      | 9.5                      |                          |
|                                | Gas                    | mm            | 15.9                                          | 15.9                    | 15.9                     | 19.1                     |                          |
| Chiều dài đường ống tối đa     |                        |               | m                                             | 50                      | 50                       | 50                       | 50                       |
| Chênh lệch độ cao tối đa       |                        |               | m                                             | 30                      | 30                       | 30                       | 30                       |
| Dây nhiệt độ hoạt động         |                        |               | °C                                            | 15 ~ 46                 | 15 ~ 46                  | 15 ~ 46                  | 15 ~ 46                  |

ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ CHO THƯƠNG MẠI NHÉ



ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ  
RAV-GExxxxBP-V/ RAV-GVxxxxAP-V



| Dòng Standard                  |                    |                     |                 |                   |                   |                    |                    |
|--------------------------------|--------------------|---------------------|-----------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| Công suất                      |                    | HP                  | 2.0             | 3.0               | 4.0               | 5.0                | 6.0                |
| Tên model                      | Dàn lạnh           | (RAV-)              | RAV-GE1801BP-V  | RAV-GE2401BP-V    | RAV-GE3601BP-V    | RAV-GE4201BP-V     | RAV-GE4801BP-V     |
|                                | Dàn nóng           | (RAV-)              | RAV-GV1801AP-V  | RAV-GV2401AP-V    | RAV-GV3601A8P-V   | RAV-GV4201A8P-V    | RAV-GV4801A8P-V    |
| Nguồn điện cung cấp (dàn nóng) |                    |                     | 1 Ph 220V 50Hz  |                   | 3Ph 380V 50Hz     |                    |                    |
| Dây công suất (Min - Max)      |                    | kW                  | 5.0 (1.3 - 5.6) | 7.1 (1.3 - 8.0)   | 10.6 (3.5 - 11.2) | 12.3 (3.5 - 13.2)  | 14.1 (3.5 - 15.9)  |
| Điện năng tiêu thụ             |                    | kW                  | 1.50            | 2.23              | 3.40              | 3.70               | 4.70               |
| Hiệu suất năng lượng EER       |                    |                     | 3.33            | 3.18              | 3.12              | 3.32               | 3.00               |
| Dàn lạnh                       | Lưu lượng gió      | m³/h                | 900 / 710 / 540 | 1440 / 1110 / 960 | 1440 / 1180 / 960 | 2100 / 1650 / 1260 | 2100 / 1650 / 1260 |
|                                | Độ ồn              | (H/M+/M/L+/L) dB(A) | 35 / 33 / 28    | 41 / 38 / 34      | 43 / 41 / 38      | 44 / 42 / 39       | 44 / 42 / 39       |
|                                | Kích thước (HxWxD) | Dàn lạnh            | mm              | 275 x 700 x 750   | 275 x 1000 x 750  | 275 x 1000 x 750   | 275 x 1400 x 750   |
|                                | Trọng lượng        | Dàn lạnh            | kg              | 23                | 30                | 30                 | 40                 |
| Dàn nóng                       | Máy nén            | Loại                |                 | Twin Rotary       | Twin Rotary       | Twin Rotary        | Twin Rotary        |
|                                |                    | Công suất           | W               |                   |                   |                    |                    |
|                                | Môi chất lạnh R32  |                     | kg              | 0.9               | 1.0               | 1.2                | 1.4                |
|                                | Độ ồn              |                     | dB(A)           | 52                | 52                | 53                 | 54                 |
|                                | Kích thước (HxWxD) |                     | mm              | 550 x 780 x 290   | 550 x 780 x 290   | 890 x 900 x 320    | 890 x 900 x 320    |
| Đường ống                      | Trọng lượng        |                     | kg              | 30                | 32                | 52                 | 53                 |
|                                | Dung dịch          | mm                  | 6.40            | 9.52              | 9.52              | 9.52               | 9.52               |
|                                | Gas                | mm                  | 12.70           | 15.88             | 15.88             | 15.88              | 15.88              |
| Chiều dài đường ống tối đa     |                    | m                   | 25              | 25                | 30                | 30                 | 45                 |
| Chênh lệch độ cao tối đa       |                    | m                   | 10.0            | 10.0              | 20.0              | 20.0               | 25.0               |
| Dãy nhiệt độ hoạt động         |                    | °C                  | 15 ~ 46         | 15 ~ 46           | 15 ~ 46           | 15 ~ 46            | 15 ~ 46            |







### Độ tin cậy

Chức năng tự làm sạch, cho phép luồng không khí duy trì ổn định và trong lành, đồng thời giảm tần suất bảo dưỡng.

### Khả năng thích ứng

Tùy chọn bơm xả chống vi khuẩn có sẵn.



### Lớp phủ công nghệ Aqua Resin trong dàn lạnh

Thiết kế mang đến giải pháp tốt nhất có thể, cho những không gian nhỏ hẹp hoặc khoảng trống trần bị hạn chế.

### Điều khiển không dây và có dây



\*\*Tùy chọn

TOSHIBA

### Độ tin cậy

### Dễ dàng lắp đặt và bảo trì

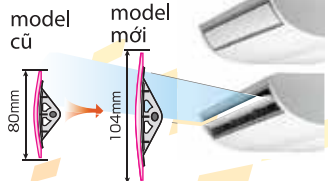
### Khả năng thích ứng

### Thoải mái

### Lớp phủ công nghệ Aqua Resin trong dàn lạnh

### Thoải mái

Điều khiển cửa gió tự động cho sự thoải mái và hiệu quả quanh năm. Độ ồn thấp nhờ quạt có đường kính cao và lượng không khí lớn.



### Dòng Premier

| Công suất                      |                            | HP        | 1.5                                           | 2.0                 | 3.0                      | 3.3                      | 4.0                      | 5.0                      |
|--------------------------------|----------------------------|-----------|-----------------------------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tên model                      | Dàn lạnh                   | (RAV-)    | GE1301CP-V                                    | GE1801CP-V          | GE2401CP-V               | GE3001CP-V               | GE3601CP-V               | GE4201CP-V               |
|                                | Dàn nóng                   | (RAV-)    | GE1301AP-V                                    | GE1801AP-V          | GE2401AP-V               | GE3001AP-V               | GE3601AP-V               | GE4201AP-V               |
| Nguồn điện cung cấp (dàn nóng) |                            |           | 1-phase 50Hz 220-240V / 1-phase 60Hz 220-230V |                     |                          |                          |                          |                          |
| Dây công suất (Min - Max)      |                            | kW        | 1.1-3.9-4.0                                   | 1.2-5.0-5.6         | 1.2-7.1-8.0              | 3.0-8.8-10.0             | 4.0-10.6-11.2            | 4.0-12.3-13.2            |
| Điện năng tiêu thụ             |                            | kW        | 0.88                                          | 1.19                | 2.12                     | 2.56                     | 3.18                     | 3.63                     |
| Hiệu suất năng lượng EER       |                            |           | 4.43                                          | 4.20                | 3.35                     | 3.44                     | 3.33                     | 3.39                     |
| Dàn lạnh                       | Lưu lượng gió              | m³/h      | 900/840/720/620/540                           | 900/840/720/620/540 | 1750/1610/1520/1280/1180 | 1750/1620/1520/1290/1180 | 1860/1670/1530/1310/1200 | 2040/1600/1560/1260/1220 |
|                                | Độ ồn (H/M+/M/L+/L)        | dB(A)     | 37/36/35/31/30                                | 37/36/35/32/31      | 42/39/35/33/31           | 43/40/36/34/32           | 44/41/38/36/33           | 46/44/41/37/35           |
|                                | Kích thước (HxWxD)         | mm        | 235x952x690                                   | 235x952x690         | 235x1269x690             | 235x1269x690             | 235x1586x690             | 235x1586x690             |
|                                | Trọng lượng                | kg        | 23                                            | 23                  | 29                       | 29                       | 37                       | 37                       |
| Dàn nóng                       | Máy nén                    | Loại      | Twin Rotary                                   | Twin Rotary         | Twin Rotary              | Twin Rotary              | Twin Rotary              | Twin Rotary              |
|                                |                            | Công suất | W                                             | 750                 | 750                      | 750                      | 2200                     | 3000                     |
|                                | Môi chất lạnh R32          | kg        | 0.7                                           | 0.9                 | 1.0                      | 1.2                      | 1.2                      | 1.4                      |
|                                | Độ ồn                      | dB(A)     | 47                                            | 52                  | 52                       | 58                       | 59                       | 60                       |
| Đường ống                      | Kích thước (HxWxD)         | mm        | 550x780x290                                   | 630x800x300         | 630x800x300              | 890x900x320              | 890x900x320              | 890x900x320              |
|                                | Trọng lượng                | kg        | 32                                            | 37                  | 37                       | 59                       | 60                       | 62                       |
|                                | Dung dịch                  | mm        | 6.4                                           | 6.4                 | 9.5                      | 9.5                      | 9.5                      | 9.5                      |
| Đường ống                      | Gas                        | mm        | 12.7                                          | 12.7                | 15.9                     | 15.9                     | 15.9                     | 15.9                     |
|                                | Chiều dài đường ống tối đa | m         | 50                                            | 50                  | 50                       | 50                       | 50                       | 50                       |
| Chênh lệch độ cao tối đa       |                            | m         | 30                                            | 30                  | 30                       | 30                       | 30                       | 30                       |
| Dây nhiệt độ hoạt động         |                            | °C        | 15 ~ 46                                       | 15 ~ 46             | 15 ~ 46                  | 15 ~ 46                  | 15 ~ 46                  | 15 ~ 46                  |

| Công suất                      |                            | HP        | 4.0                                           | 5.0                      | 6.0                      | 7.0                      |
|--------------------------------|----------------------------|-----------|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tên model                      | Dàn lạnh                   | (RAV-)    | GE3601CP-V                                    | GE4201CP-V               | GE4801CP-V               | GE6001CP-V               |
|                                | Dàn nóng                   | (RAV-)    | GE3601A8P-V                                   | GE4201A8P-V              | GE4801A8P-V              | GE6001A8P-V              |
| Nguồn điện cung cấp (dàn nóng) |                            |           | 3-phase 50Hz 380-415V / 3-phase 60Hz 380-400V |                          |                          |                          |
| Dây công suất (Min - Max)      |                            | kW        | 4.0-10.6-11.2                                 | 4.0-12.3-13.2            | 4.0-14.1-15.9            | 4.0-17.8-18.5            |
| Điện năng tiêu thụ             |                            | kW        | 3.18                                          | 3.63                     | 4.70                     | 5.93                     |
| Hiệu suất năng lượng EER       |                            |           | 3.33                                          | 3.39                     | 3.00                     | 3.00                     |
| Dàn lạnh                       | Lưu lượng gió              | m³/h      | 1860/1670/1530/1310 1200                      | 2040/1600/1560/1260/1220 | 2040/1720/1650/1280/1260 | 2300/2170/1910/1620/1570 |
|                                | Độ ồn (H/M+/M/L+/L)        | dB(A)     | 44/41/38/36/33                                | 46/44/41/37/35           | 47/46/44/41/37           | 48/47/45/43/41           |
|                                | Kích thước (HxWxD)         | mm        | 235x1586x690                                  | 235x1586x690             | 235x1586x690             | 235x1586x690             |
|                                | Trọng lượng                | kg        | 37                                            | 37                       | 37                       | 37                       |
| Dàn nóng                       | Máy nén                    | Loại      | Twin Rotary                                   | Twin Rotary              | Twin Rotary              | Twin Rotary              |
|                                |                            | Công suất | W                                             | 3000                     | 3750                     | 3750                     |
|                                | Môi chất lạnh R32          | kg        | 1.2                                           | 1.4                      | 1.4                      | 1.5                      |
|                                | Độ ồn                      | dB(A)     | 59                                            | 60                       | 60                       | 63                       |
| Đường ống                      | Kích thước (HxWxD)         | mm        | 890x900x320                                   | 890x900x320              | 890x900x320              | 1340x900x320             |
|                                | Trọng lượng                | kg        | 59                                            | 61                       | 61                       | 83                       |
|                                | Dung dịch                  | mm        | 9.5                                           | 9.5                      | 9.5                      | 9.5                      |
| Đường ống                      | Gas                        | mm        | 15.9                                          | 15.9                     | 15.9                     | 19.1                     |
|                                | Chiều dài đường ống tối đa | m         | 50                                            | 50                       | 50                       | 50                       |
| Chênh lệch độ cao tối đa       |                            | m         | 30                                            | 30                       | 30                       | 30                       |
| Dây nhiệt độ hoạt động         |                            | °C        | 15 ~ 46                                       | 15 ~ 46                  | 15 ~ 46                  | 15 ~ 46                  |





## DÒNG DI STANDARD R32



### Tính năng

- Bộ tản nhiệt CDU (dàn nóng) với 1 quạt đơn dễ dàng vận chuyển và lắp đặt
- Tương thích với TU2C-LINK
- Lớp phủ đặc biệt Resin trên bộ tản nhiệt dàn lạnh tạo không khí sạch và trong lành
- Các tính năng nổi trội như hệ thống sưởi phụ, cảnh báo lưới lọc, điều khiển luồng không khí dễ dàng sử dụng và lắp đặt
- Tương thích với tính năng điều khiển từ xa mới, bao gồm hoạt động ba bước vào ban đêm (siêu yên tĩnh).



**Mặt nạ Cassette 4 hướng**  
(Màu Trắng: RBC-U33PRP-E;  
Màu đen: RBC-U33PRPB-E)



**Âm trần nổi ống gió**

### Phụ kiện

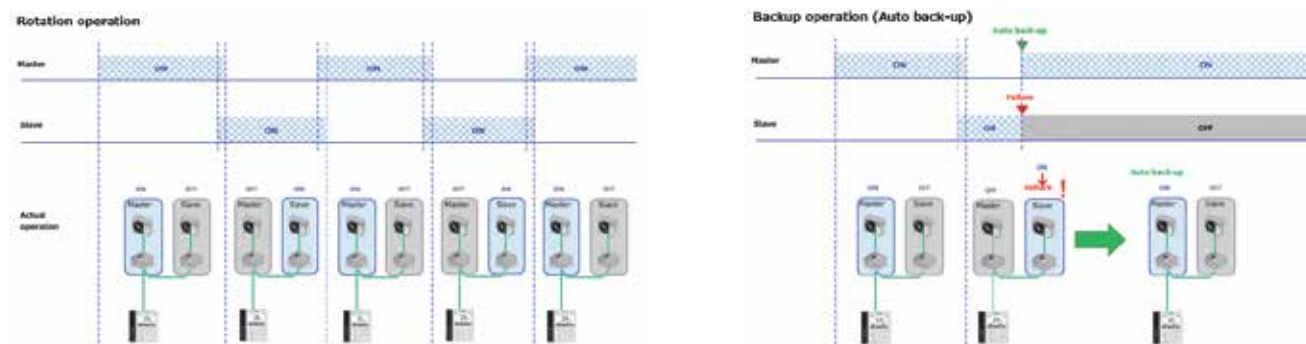
| Loại                       | Tên Model        | Mô tả                                            | Dùng cho Model                  |
|----------------------------|------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|
| Mặt nạ                     | RBC-U32PGP-E     | Thiết kế tiêu chuẩn, màu trắng không có cảm biến | 4Way cassette                   |
|                            | RBC-U33P-E       | Thiết kế mới, màu trắng không có cảm biến        |                                 |
|                            | RBC-U33PB-E      | Thiết kế mới, màu đen không có cảm biến          |                                 |
| Bộ điều khiển không dây    | RBC-AXU31U-E     | Wireless receiver and wireless remote controller | 4Way cassette with RBC-U32PGP-E |
|                            | RBC-AXU33UP-E    |                                                  | 4Way cassette with RBC-U33P-E   |
|                            | RBC-AXU33UPB-E   |                                                  | 4Way cassette with RBC-U33PB-E  |
|                            | RBC-AXU31-E      |                                                  | Duct                            |
| Bộ điều khiển có dây       | RBC-ASCU11-E     | Standard wired remote controller                 | Cho tất cả dàn lạnh             |
|                            | RBC-AMTU31-E     | Wired remote controller                          |                                 |
|                            | RBC-AMSU52-E     | New wired Remote without bluetooth               |                                 |
|                            | RBC-AWSU52-E     | New wired Remote with bluetooth                  |                                 |
| Occupancy sensor           | TCB-SIR33UP-E    | Occupancy sensor                                 | 4Way cassette with RBC-U33P-E   |
| Bộ lưới lọc PM2.5          | TCB-PLFC1UPE-120 | Before Pre-Filter type                           | 4Way cassette                   |
|                            | TCB-PLFC2UPE-80  | After Pre-Filter type                            |                                 |
| Spigot shaped flange       | TCB-SF56C6BPE    | For duct chassis width 700mm                     | Duct                            |
|                            | TCB-SF80C6BPE    | For duct chassis width 1000mm                    |                                 |
|                            | TCB-SF160C6BPE   | For duct chassis width 1400mm                    |                                 |
| Bộ kit lọc không khí       | TCB-EAPC1UHP-E   | HTM Air purifier kit                             | 4Way cassette with RBC-U33P-E   |
|                            | TCB-EABC1UHP-E   | MTM Air purifier kit                             |                                 |
| Auxiliary fresh air flange | TCB-FF151US-E    | Fresh air intake flange                          | Duct                            |
|                            | TCB-FF101URE2    | Fresh air intake flange                          | 4Way cassette with RBC-U32PGP-E |
|                            | TCB-GB1602UE     | Fresh air intake box                             |                                 |

**TOSHIBA**

## Đặc điểm nổi bật

### Tính năng vận hành

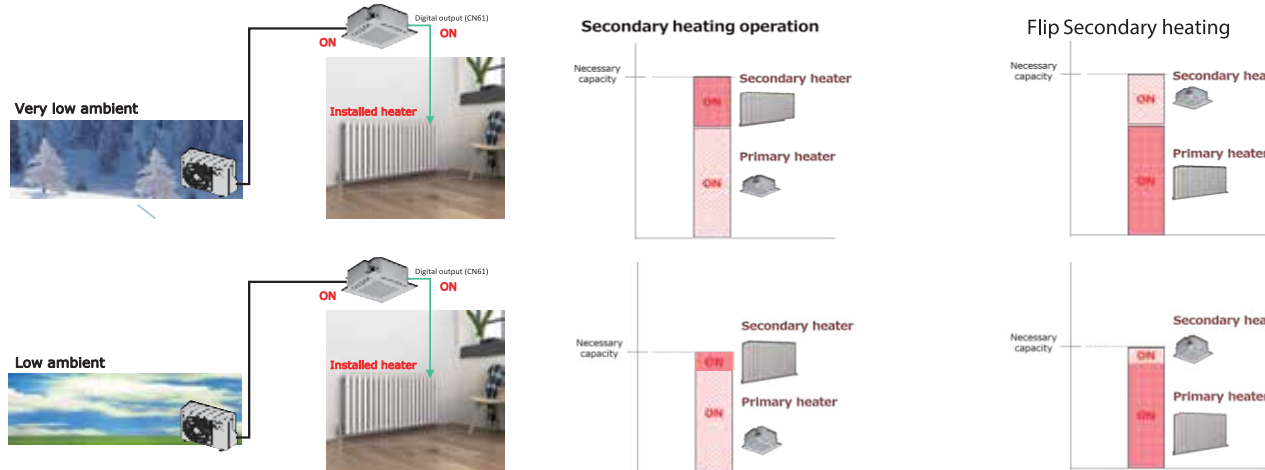
Bằng cách sử dụng tính năng vòng xoay, hệ thống điều hòa không khí thương mại nhẹ có thể hoạt động xen kẽ. Điều này hữu ích cho việc cải thiện giải pháp cân bằng thời gian hoạt động, giúp kéo dài tuổi thọ của máy. Trong quá trình kiểm soát vòng xoay, nếu có sự cố, hệ thống dự phòng sẽ hoạt động. Chức năng này được tạo ra để hạn chế những sự cố không mong muốn của máy.



Thông tin chi tiết tham khảo ở tài liệu hướng dẫn lắp đặt

## Hệ thống sưởi phụ

Chức năng này cho phép liên kết máy điều hòa không khí với thiết bị sưởi ấm khác. Người dùng có thể chọn mức độ ưu tiên sưởi ấm và cân bằng hóa đơn giữa tiền điện và thiết bị sưởi ấm dùng

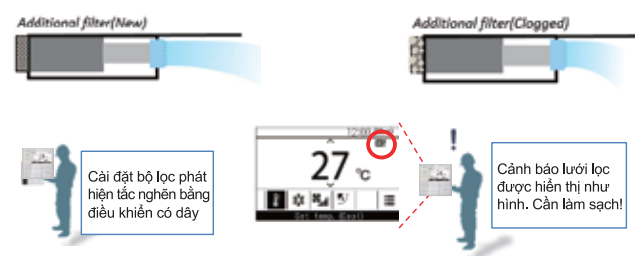


\*Need option PCB for 4Way cassette

Tham khảo thêm hướng dẫn từ Dịch vụ

## Cảnh báo lưới lọc

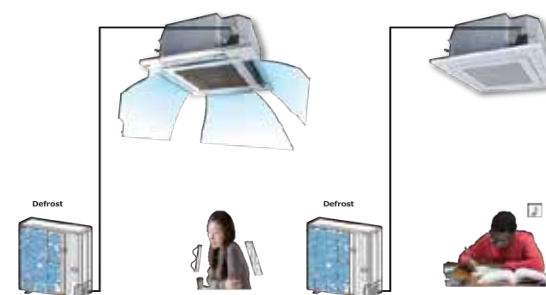
Với chức năng này, đội bảo trì có thể kiểm tra tình trạng bộ lọc thông qua điều khiển từ xa



\*Tham khảo thêm hướng dẫn từ Dịch vụ

## Chế độ rã đông bằng quạt

Với chức năng này, không khí lạnh phát sinh từ quá trình rã đông sẽ được ngăn cân bằng cách đóng hoàn toàn ống dẫn, điều này giúp cho bạn cảm thấy nhiệt độ thoải mái  
\*Hỗ trợ bởi dòng máy HM (dàn nóng - cassette)







Dòng Standard (Cassette 4 hướng)

| Tên model           |  | Dàn lạnh                       |                    | RAV-HM561UTP-E                                                                            | RAV-HM801UTP-E    | RAV-HM1101UTP-E | RAV-HM1401UTP-E | RAV-HM1601UTP-E | RAV-HM1101UTP-E                   | RAV-HM1401UTP-E  | RAV-HM1601UTP-E  |                |  |
|---------------------|--|--------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|------------------|------------------|----------------|--|
|                     |  | Dàn nóng                       |                    | RAV-GV561ATP-E                                                                            | RAV-GV801ATP-E    | RAV-GV1101ATP-E | RAV-GV1401ATP-E | RAV-GV1601ATP-E | RAV-GV1101AT8P-E                  | RAV-GV1401AT8P-E | RAV-GV1601AT8P-E |                |  |
| Công suất lạnh      |  | Min-Max                        | (kW)               | 1.5 - 5.6                                                                                 | 1.5 - 8.0         | 3.0 - 11.2      | 3.0 - 12.0      | 3.0 - 14.0      | 3.0 - 11.2                        | 3.0 - 14.0       | 3.0 - 15.0       |                |  |
| Công suất sưởi      |  | Min-Max                        | (kW)               | 1.5 - 6.3                                                                                 | 1.5 - 9.0         | 3.0 - 13.0      | 3.0 - 16.0      | 3.0 -18.0       | 3.0 -13.0                         | 3.0 - 16.0       | 3.0 -18.0        |                |  |
| Nguồn điện          |  |                                |                    | 1 phase 220V-240V/50Hz, 220V/60Hz                                                         |                   |                 |                 |                 | 3 phase 380V-415V/50Hz, 380V/60Hz |                  |                  |                |  |
| Thông tin điện năng |  | Làm lạnh                       | Điện năng tiêu thụ | (kW)                                                                                      | 1.60              | 2.20            | 3.15            | 4.60            | 5.40                              | 3.10             | 4.80             | 5.40           |  |
|                     |  |                                | EER                |                                                                                           | 3.13              | 3.05            | 3.02            | 2.50            | 2.41                              | 3.06             | 2.52             | 2.41           |  |
|                     |  | Sưởi                           | Điện năng tiêu thụ | (kW)                                                                                      | 1.40              | 1.90            | 3.10            | 3.80            | 3.90                              | 3.00             | 4.10             | 3.90           |  |
|                     |  |                                | COP                |                                                                                           | 3.79              | 3.68            | 3.23            | 3.13            | 3.46                              | 3.33             | 3.00             | 3.46           |  |
| Dàn lạnh            |  |                                |                    |                                                                                           |                   |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |                |  |
| Mặt nạ              |  |                                | Model              | Standard panel: RBC-U32PGP-E / Smart panel: RBC-U33P-E (màu trắng), RBC-U33PB-E (màu đen) |                   |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |                |  |
| Kích thước Dàn lạnh |  | Máy chính                      | Cao                | (mm)                                                                                      | 256               |                 | 319             |                 |                                   |                  |                  |                |  |
|                     |  |                                | Rộng               | (mm)                                                                                      | 840               |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |                |  |
|                     |  |                                | Sâu                | (mm)                                                                                      | 840               |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |                |  |
|                     |  | Phụ kiện (tùy chọn)            | Cao                | (mm)                                                                                      | 30                |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |                |  |
|                     |  |                                | Rộng               | (mm)                                                                                      | 950               |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |                |  |
|                     |  |                                | Sâu                | (mm)                                                                                      | 950               |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |                |  |
| Trọng lượng         |  | Máy chính                      |                    | (kg)                                                                                      | 20.0              |                 | 24.0            |                 |                                   |                  |                  |                |  |
|                     |  | Mặt nạ (bán riêng)             |                    | (kg)                                                                                      | 4.0               |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |                |  |
| Quạt                |  | Lưu lượng gió                  | H/M/L              | (m <sup>3</sup> /h)                                                                       | 1050/870/780      | 1230/960/810    | 2010/1440/1170  | 2100/1440/1230  | 2130/1500/1260                    | 2010-1440-1170   | 2100-1440-1230   | 2130-1500-1260 |  |
| Bộ lọc không khí    |  |                                |                    |                                                                                           | Bộ lọc tiêu chuẩn |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |                |  |
| Độ yên tĩnh         |  |                                | H/M/L              | (dB)                                                                                      | 32/29/28          | 35/31/28        | 43/38/33        | 44/38/34        | 45/40/36                          | 43/38/33         | 44/38/34         | 45/40/36       |  |
|                     |  |                                |                    | Dàn nóng                                                                                  |                   |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |                |  |
| Kích thước Dàn nóng |  | Cao                            | (mm)               | 550                                                                                       |                   | 630             | 710             | 890             | 710                               |                  | 890              |                |  |
|                     |  | Rộng                           | (mm)               | 780                                                                                       |                   | 800             | 900             | 900             | 900                               |                  | 900              |                |  |
|                     |  | Sâu                            | (mm)               | 290                                                                                       |                   | 300             | 320             | 320             | 320                               |                  | 320              |                |  |
| Trọng lượng         |  | Máy chính                      | (kg)               | 36                                                                                        | 39                | 45              | 57              | 64              | 60                                |                  | 63               |                |  |
| Đường ống           |  | Chiều dài tối đa không nạp gas |                    | (m)                                                                                       | 20.0              |                 | 30.0            |                 |                                   |                  |                  |                |  |
|                     |  | Chiều cao tối đa               |                    | (m)                                                                                       | 20.0              |                 | 30.0            |                 |                                   |                  |                  |                |  |
|                     |  | Chiều dài tối đa               |                    | (m)                                                                                       | 30.0              |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |                |  |
| Kết nối             |  | Bên hơi                        | (mm)               | 12.7                                                                                      | 15.9              |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |                |  |
|                     |  | Bên lỏng                       | (mm)               | 6.3                                                                                       | 9.5               |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |                |  |
| Độ yên tĩnh         |  | Lạnh/ sưởi                     | (dB)               | 46 / 48                                                                                   | 48 / 52           | 51 / 53         | 53 / 60         | 57 / 59         | 52 / 58                           | 56 / 60          | 58 / 60          |                |  |
| Phạm vi hoạt động   |  | Lạnh                           | (°CDB)             | -15 / 46                                                                                  |                   |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |                |  |
|                     |  | Sưởi                           | (°CWB)             | -15 / 15                                                                                  |                   |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |                |  |



Dòng Standard (Âm trần nổi ống gió)

| Tên model           |          | Dàn lạnh                           |              | RAV-HM561BTP-E                    | RAV-HM801BTP-E | RAV-HM1101BTP-E | RAV-HM1401BTP-E | RAV-HM1601BTP-E | RAV-HM1101BTP-E                   | RAV-HM1401BTP-E  | RAV-HM1601BTP-E  |
|---------------------|----------|------------------------------------|--------------|-----------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|------------------|------------------|
|                     |          | Dàn nóng                           |              | RAV-GV561ATP-E                    | RAV-GV801ATP-E | RAV-GV1101ATP-E | RAV-GV1401ATP-E | RAV-GV1601ATP-E | RAV-GV1101AT8P-E                  | RAV-GV1401AT8P-E | RAV-GV1601AT8P-E |
| Công suất lạnh      |          | Min-Max (kW)                       |              | 1.5 - 5.6                         | 1.5 - 8.0      | 3.0 - 11.2      | 12.0            | 3.0 - 14.0      | 3.0 - 11.2                        | 3.0 - 14.0       | 3.0 - 15.0       |
| Công suất sưởi      |          | Min-Max (kW)                       |              | 1.5 - 6.3                         | 1.5 - 9.0      | 3.0 - 13.0      | 3.0 - 16.0      | 3.0 -18.0       | 3.0 -13.0                         | 3.0 - 16.0       | 3.0 -18.0        |
| Nguồn điện          |          |                                    |              | 1 phase 220V-240V/50Hz, 220V/60Hz |                |                 |                 |                 | 3 phase 380V-415V/50Hz, 380V/60Hz |                  |                  |
| Thông tin điện năng | Làm lạnh | Điện năng tiêu thụ (kW)            |              | 1.85                              | 2.30           | 3.17            | 4.70            | 5.40            | 3.07                              | 4.90             | 5.40             |
|                     |          | EER                                |              | 2.7                               | 2.91           | 3.00            | 2.45            | 2.41            | 3.10                              | 2.47             | 2.41             |
|                     | Sưởi     | Điện năng tiêu thụ (kW)            |              | 1.65                              | 2.33           | 3.00            | 3.90            | 4.00            | 2.94                              | 4.10             | 4.00             |
|                     |          | COP                                |              | 3.21                              | 3.00           | 3.33            | 3.05            | 3.38            | 3.40                              | 3.00             | 3.38             |
| Dàn lạnh            |          |                                    |              |                                   |                |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |
| Kích thước Dàn lạnh |          | Máy chính                          | Cao (mm)     | 275                               |                |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |
|                     |          |                                    | Rộng (mm)    | 700                               | 1,000          | 1,400           |                 |                 |                                   |                  |                  |
|                     |          |                                    | Sâu (mm)     | 750                               |                |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |
| Trọng lượng         |          | Máy chính (kg)                     |              | 23                                | 31             | 41              |                 |                 |                                   |                  |                  |
| Quạt dàn lạnh       |          | Lưu lượng gió                      | H/M/L (m3/h) | 800/630/480                       | 1200/930/750   | 2100/1650/1260  | 2100/1650/1260  | 2100/1650/1260  | 2100-1650-1260                    | 2100-1650-1260   | 2100-1650-1260   |
| Áp suất tĩnh        |          | Tiêu chuẩn (Pa)                    |              | 30 (150 - 30 )                    |                | 40 (150 - 30 )  | 50 (150 - 30 )  |                 | 40 (150 - 40 )                    | 50 (150 - 30 )   |                  |
| Bộ lọc không khí    |          |                                    |              | Bộ lọc tiêu chuẩn                 |                |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |
| Độ yên tĩnh         |          |                                    | H/M/L (dB)   | 33/29/25                          | 34/30/26       | 40/36/33        | 40/36/33        | 40/36/33        | 40/36/33                          | 40/36/33         | 40/36/33         |
|                     |          |                                    |              | Dàn nóng                          |                |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |
| Kích thước Dàn nóng |          | Cao (mm)                           | 550          |                                   | 630            | 710             | 890             | 710             |                                   | 890              |                  |
|                     |          | Rộng (mm)                          | 780          |                                   | 800            | 900             | 900             | 900             |                                   | 900              |                  |
|                     |          | Sâu (mm)                           | 290          |                                   | 300            | 320             | 320             | 320             |                                   | 320              |                  |
| Trọng lượng         |          | Máy chính (kg)                     |              | 36                                | 39             | 45              | 57              | 64              | 60                                |                  | 63               |
| Đường ống           |          | Chiều dài tối đa không nạp gas (m) |              | 20.0                              |                | 30.0            |                 |                 |                                   |                  |                  |
|                     |          | Chiều cao tối đa (m)               |              | 20.0                              |                | 30.0            |                 |                 |                                   |                  |                  |
|                     |          | Chiều dài tối đa (m)               |              | 30.0                              |                | 30.0            |                 |                 |                                   |                  |                  |
| Kết nối             |          | Bên hơi (mm)                       |              | 12.7                              | 15.9           |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |
|                     |          | Bên lỏng (mm)                      |              | 6.3                               | 9.5            |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |
| Độ yên tĩnh         |          | Lạnh/ sưởi (dB)                    |              | 46 / 48                           | 48 / 52        | 51 / 53         | 53 / 60         | 57 / 59         | 52 / 58                           | 56 / 60          | 58 / 60          |
| Phạm vi hoạt động   |          | Lạnh (° CDB)                       |              | -15 / 46                          |                |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |
|                     |          | Sưởi (° CWB)                       |              | -15 / 15                          |                |                 |                 |                 |                                   |                  |                  |





MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ  
TỦ ĐỨNG CHO THƯƠNG MẠI NHẸ

RAV-xxxFS-V Series



Phát minh mới nhất từ thương hiệu điều hòa hàng đầu thế giới Toshiba, dòng tủ đứng hoàn toàn mới cho thương mại nhẹ Series RAV-xxxFS, với thiết kế cao cấp từ trong ra ngoài, sẽ cho bạn cảm giác làm mát thoải mái thông qua hàng loạt chức năng điều khiển mới.



BẢNG ĐIỀU KHIỂN

Bảng điều khiển mới với giao diện thân thiện, màn hình điều khiển LCD lớn giúp dễ dàng đọc thông tin từ xa cũng như trong bóng đêm.

Tính năng

SWING MODE

Quạt sẽ tự động thổi trái/phải để đảm bảo làm mát cả phòng

INDOOR AIR QUALITY

Tấm màng lọc có thể vệ sinh làm cho việc bảo trì dễ dàng hơn

AUTO FAN

Tốc độ quạt được điều chỉnh để làm mát phòng nhanh hơn

TURBO

Chức năng giúp tăng tốc và làm mát không gian trong thời gian ngắn nhất.

TIME DELAY

Hệ thống bảo vệ an toàn được cài đặt, bảo vệ và kéo dài tuổi thọ máy nên bằng việc hoãn 3 phút trước khi tái khởi động nhanh hơn.

SLIM DESIGN

Thiết kế tối ưu phù hợp với các không gian phòng

DURABLE

Vận hành bền bỉ với lớp vỏ chống bị ăn mòn, rỉ sét

MICROPROCESSOR

Bộ vi xử lý mới giúp điều chỉnh và điều khiển chính xác nhiệt độ phòng lên đến 1 độ C.

| Tên Model                               |                      | Dàn lạnh |  | RAV-240FS-V      | RAV-360FS-V      | RAV-360FS-V      | RAV-480FS-V      | RAV-600FS-V      |
|-----------------------------------------|----------------------|----------|--|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|                                         |                      | Dàn nóng |  | RAV-240ASP-V     | RAV-360ASP-V     | RAV-360AS8-V     | RAV-480AS8-V     | RAV-600AS8-V     |
| Công suất                               |                      | Btu/h    |  | 24200            | 36200            | 36200            | 49000            | 60000            |
| Nguồn điện                              |                      |          |  | 1Ph/220V/50Hz    | 1Ph/220V/50Hz    | 3Ph/380V/50Hz    | 3Ph/380V/50Hz    | 3Ph/380V/50Hz    |
| Thông số điện                           | Điện năng tiêu thụ   | kW       |  | 2.18             | 3.14             | 3.14             | 5.30             | 5.50             |
|                                         | Dòng điện định mức   | A        |  | 10.4             | 14.7             | 5.6              | 9.5              | 10.3             |
|                                         | Hiệu suất năng lượng | W/W      |  | 3.26             | 3.38             | 3.38             | 2.71             | 3.20             |
|                                         |                      | Btu/h/W  |  | 11.10            | 11.53            | 11.53            | 9.25             | 10.91            |
| Kích thước dàn lạnh (Cao x Rộng x Dài)  |                      | mm       |  | 1800 x 570 x 330 | 1800 x 690 x 330 | 1800 x 690 x 330 | 1800 x 780 x 390 | 1800 x 780 x 390 |
| Trọng lượng                             |                      | kg       |  | 48.5             | 66.5             | 66.5             | 86.5             | 90               |
| Lưu lượng gió tiêu chuẩn                |                      | m³/h     |  | 800              | 1200             | 1200             | 1600             | 2000             |
| Mức độ ồn dàn lạnh (Turbo/Cao/Vừa/Thấp) |                      | dB(A)    |  | 50/45/42/38      | 53/47/44/41      | 53/47/44/41      | 55/49/45/42      | 56/50/46/43      |
| Đường kính ống nối, gas/mặt lồng        |                      | mm       |  | ø15.9/ø9.5       | ø15.9/ø9.5       | ø15.9/ø9.5       | ø19.1/ø9.5       | ø19.1/ø9.5       |
| Chiều dài đường ống tiêu chuẩn          |                      | m        |  | 7.5              | 7.5              | 7.5              | 7.5              | 7.5              |
| Tổng độ dài đường ống tối đa            |                      | m        |  | 25               | 30               | 30               | 30               | 50               |
| Chênh lệch độ cao tối đa                |                      | m        |  | 10               | 20               | 20               | 20               | 30               |
| Kích thước dàn nóng (Cao x Rộng x Dài)  |                      | mm       |  | 630 x 800 x 300  | 890 x 900 x 320  | 890 x 900 x 320  | 890 x 900 x 320  | 1340 x 900 x 320 |
| Trọng lượng                             |                      | kg       |  | 43               | 63               | 63               | 73               | 103              |
| Mức độ ồn dàn nóng                      |                      | dB(A)    |  | 52               | 55               | 55               | 57               | 63               |
| Dải nhiệt độ hoạt động                  |                      | °C       |  | 21~43            | 21~43            | 21~43            | 21~43            | 21~43            |

Nhiệt độ tiêu chuẩn làm lạnh: nhiệt độ không khí bên trong 27 C DB/19 C WB nhiệt độ không khí bên ngoài 35 C DB

60kBTU



Điều khiển không  
dây tùy chọn



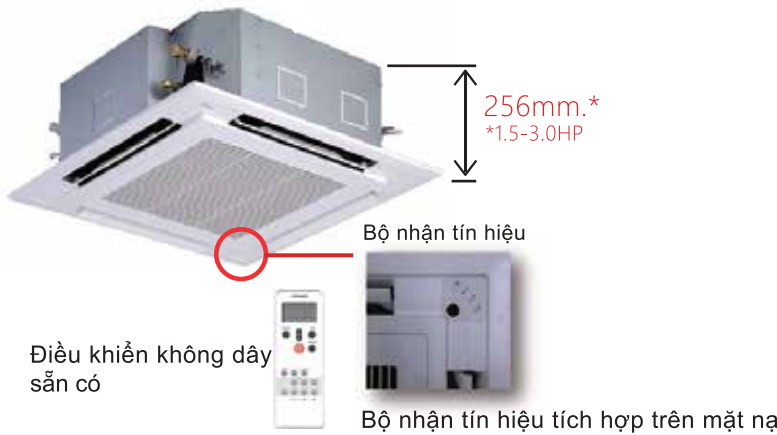
Sản phẩm sử dụng môi chất lạnh HFC R410 với chỉ số GWP 2088\*  
Toshiba cam kết liên tục nâng cấp sản phẩm của mình để đảm bảo chất lượng cao nhất và độ tin cậy tiêu chuẩn, cũng như đáp ứng đầy đủ các quy định của địa phương và tiêu chuẩn thị trường. Tất cả các đặc tính và thông số có thể thay đổi mà không thông báo trước.\*Chỉ số GWP được tính dựa trên thông tin cung cấp trong Bộ Quy định khí thải Châu Âu và báo cáo đánh giá thứ 4 của IPCC.



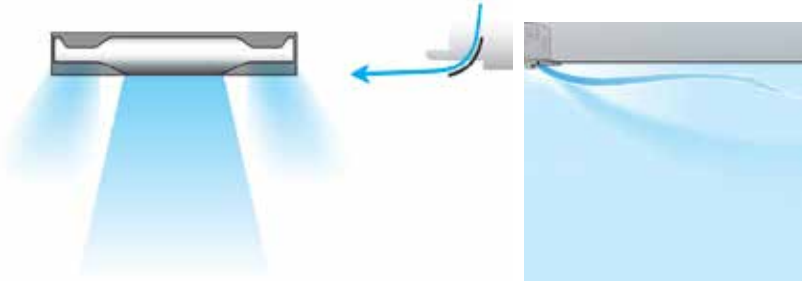
**CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI  
KHÔNG BIẾN TẦN MÔI CHẤT LẠNH R410A**

**Kích thước nhỏ gọn**

Kích thước nhỏ gọn đặc biệt là chiều cao (256mm) đáp ứng đa dạng nhu cầu lắp đặt cho công trình.

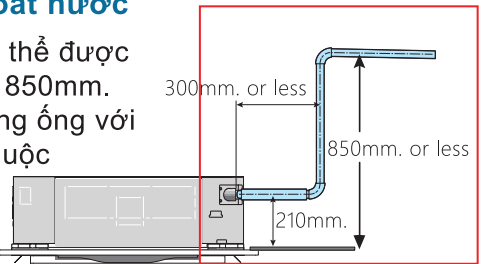


**Hướng gió thổi rộng khắp phòng**



**850mm. Hệ thống thoát nước**

Hệ thống thoát nước có thể được xả lên cách bề mặt trần 850mm. Nó cho phép bố trí đường ống với mức độ tự do cao tùy thuộc vào vị trí lắp đặt.

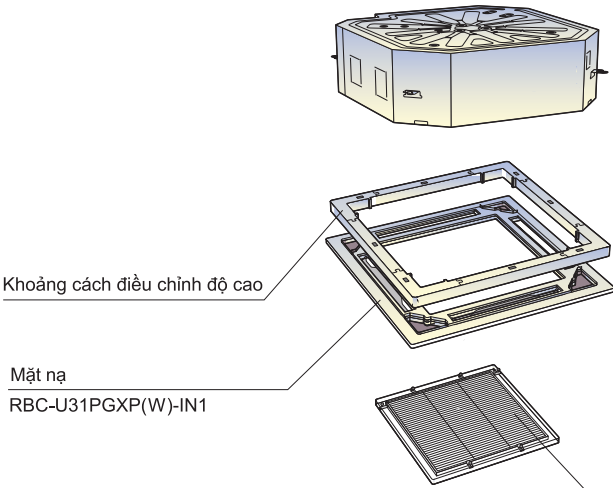


RAV-XXXUSP



RBC-U31PGXP(W)-IN1

**Mặt nạ dùng cho các model**



**1-pha**

**Thông số kỹ thuật**

| Dãy công suất                    |                       |          | HP                    | 1.5                | 2.0          | 3.0          | 3.3          | 4.0            | 5.0         |                |
|----------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|----------------|-------------|----------------|
| Tên model                        | Dàn lạnh              |          | RAV-130USP-V          | RAV-180USP-V       | RAV-240USP-V | RAV-300USP-V | RAV-360USP-V | RAV-420USP-V   |             |                |
|                                  | Dàn nóng              |          | RAV-130ASP-V          | RAV-180ASP-V       | RAV-240ASP-V | RAV-300ASP-V | RAV-360ASP-V | RAV-420ASP-V   |             |                |
| Nguồn điện cung cấp cho dàn nóng |                       |          | 1-phase 50Hz 220-240V |                    |              |              |              |                |             |                |
| Công suất lạnh                   |                       |          | kW                    | 3.8                | 5.3          | 7.1          | 8.8          | 10.6           | 12.5        |                |
|                                  |                       |          | Btu                   | 13000              | 18100        | 24200        | 30000        | 36100          | 42600       |                |
| Điện năng tiêu thụ               |                       |          | kW                    | 1.02               | 1.49         | 2.00         | 2.56         | 3.09           | 3.79        |                |
| Hiệu suất năng lượng EER         |                       |          |                       | 3.71               | 3.56         | 3.55         | 3.44         | 3.43           | 3.30        |                |
| Dàn lạnh                         | Lưu lượng gió (H/M/L) |          | m³/h                  | 1050/870/780       |              | 1230/960/810 |              | 2010/1440/1170 |             | 2100/1440/1230 |
|                                  | Độ ồn (H/M/L)         |          | dB(A)                 | 33/31/30           | 34/32/31     | 38/36/35     | 45/39/36     | 46/40/37       | 47/41/38    |                |
|                                  | Mặt nạ                |          |                       | RBC-U31PGXP(W)-IN1 |              |              |              |                |             |                |
|                                  | Kích thước (HxWxD)    | Dàn lạnh | mm                    | 256x840x840        |              |              | 319x840x840  |                |             |                |
|                                  |                       | Mặt nạ   | mm                    | 30x950x950         |              |              |              |                |             |                |
|                                  | Trọng lượng           | Dàn lạnh | kg                    | 20                 |              |              | 24           |                |             |                |
|                                  |                       | Mặt nạ   | kg                    | 4                  |              |              |              |                |             |                |
| Dàn nóng                         | Máy nén               | Loại     | Rotary                |                    |              |              |              |                | Scroll      |                |
|                                  |                       | Motor    | W                     | 770                | 1100         | 1402         | 1600         | 2700           | 3600        |                |
|                                  | Môi chất lạnh (R410A) |          | kg                    | 1.20               | 1.00         | 1.08         | 1.40         | 1.70           | 1.70        |                |
|                                  | Độ ồn                 |          | dB(A)                 | 46                 | 49           | 52           | 53           | 55             | 55          |                |
|                                  | Kích thước (HxWxD)    |          | mm                    | 550x780x290        |              |              | 630x800x300  |                | 890x900x320 |                |
|                                  | Trọng lượng           |          | kg                    | 34                 | 37           | 43           | 44           | 63             | 74          |                |
| Đường ống                        | Chất lỏng             | mm       | ø6.4                  |                    | ø9.5         | ø9.5         |              | ø9.5           |             |                |
|                                  | Gas                   | mm       | ø12.7                 |                    | ø15.9        | ø15.9        |              | ø19.1          |             |                |
| Độ dài tối đa đường ống          |                       |          | m                     | 20                 |              | 25           | 30           |                | 30          |                |
| Chênh lệch độ cao tối đa         |                       |          | m                     | 10                 |              | 10           | 20           |                | 20          |                |
| Dãy nhiệt độ hoạt động           |                       |          | °C                    | 21~43              |              |              |              |                |             |                |

**3-pha**

**Thông số kỹ thuật**

| Dãy công suất                    | HP                    | 4.0                   | 5.0                | 6.0            | 7.0            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------|----------------|
| Tên model                        | Dàn lạnh              | RAV-360USP-V          | RAV-420USP-V       | RAV-480USP-V   | RAV-600USP-V   |
|                                  | Dàn nóng              | RAV-360AS8-V          | RAV-420AS8-V       | RAV-480AS8-V   | RAV-600AS8-V   |
| Nguồn điện cung cấp cho dàn nóng |                       | 3-phase 50Hz 380-415V |                    |                |                |
| Công suất lạnh                   | kW                    | 10.6                  | 12.5               | 15.1           | 17.5           |
|                                  | Btu                   | 36100                 | 42600              | 51500          | 60000          |
| Điện năng tiêu thụ               | kW                    | 3.09                  | 3.93               | 5.40           | 6.03           |
| Hiệu suất năng lượng EER         |                       | 3.43                  | 3.18               | 2.80           | 2.90           |
| Dàn lạnh                         | Lưu lượng gió (H/M/L) | m³/h                  | 2010/1440/1170     | 2100/1440/1230 | 2200/1960/1780 |
|                                  | Độ ồn (H/M/L)         | dB(A)                 | 46/47/37           | 47/41/38       | 48/42/39       |
|                                  | Mặt nạ                |                       | RBC-U31PGXP(W)-IN1 |                |                |
|                                  | Kích thước (HxWxD)    | Dàn lạnh              | mm                 | 319x840x840    |                |
|                                  |                       | Mặt nạ                | mm                 | 30x950x950     |                |
|                                  | Trọng lượng           | Dàn lạnh              | kg                 | 24             |                |
|                                  |                       | Mặt nạ                | kg                 | 4              |                |
| Dàn nóng                         | Máy nén               | Loại                  |                    | Rotary         |                |
|                                  |                       | Motor                 | W                  | 2700           | 3700           |
|                                  | Môi chất lạnh (R410A) | kg                    | 1.90               | 1.90           | 1.75           |
|                                  | Độ ồn                 | dB(A)                 | 55                 | 55             | 57             |
|                                  | Kích thước (HxWxD)    | mm                    | 890x900x320        | 1340x900x320   |                |
|                                  | Trọng lượng           | kg                    | 64                 | 73             | 73             |
| Đường ống                        | Chất lỏng             | mm                    | ø9.5               | ø9.5           |                |
|                                  | Gas                   | mm                    | ø15.9              | ø19.1          |                |
| Độ dài tối đa đường ống          |                       | m                     | 30                 | 30             | 50             |
| Chênh lệch độ cao tối đa         |                       | m                     | 20                 | 20             | 30             |
| Dãy nhiệt độ hoạt động           |                       | °C                    | 21~43              |                |                |

**Bộ Điều khiển**



Điều khiển không dây

**Tùy chọn**



Điều khiển có dây  
RBC-AMTU31-E

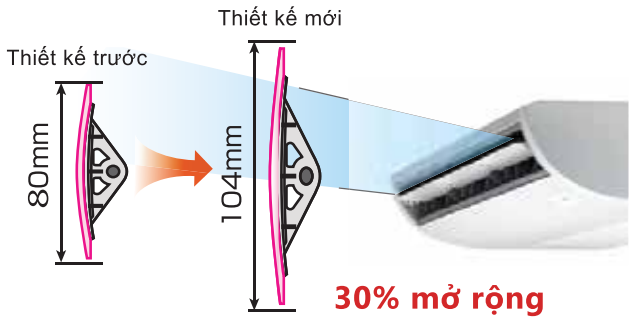




DÒNG ÁP TRẦN  
KHÔNG BIẾN TẦN MÔI CHẤT LẠNH R410A

Thiết kế mới với hướng gió mở rộng

Góc hướng gió được tự động cài đặt phù hợp nhất theo nhu cầu của bạn, chế độ đảo tự động cho phép luồng không khí đi đến tất cả các khu vực trong phòng để chịu và thoải mái.

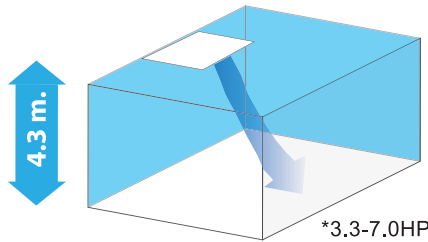


Lắp đặt chiều cao trần cho đến 4.3m

Luồng không khí phù hợp nhất có thể được cài đặt tại chiều cao tối đa lên đến 4,3m với nhiệt độ dễ chịu.



TCB-DP31CE  
Bộ bơm nước ngưng



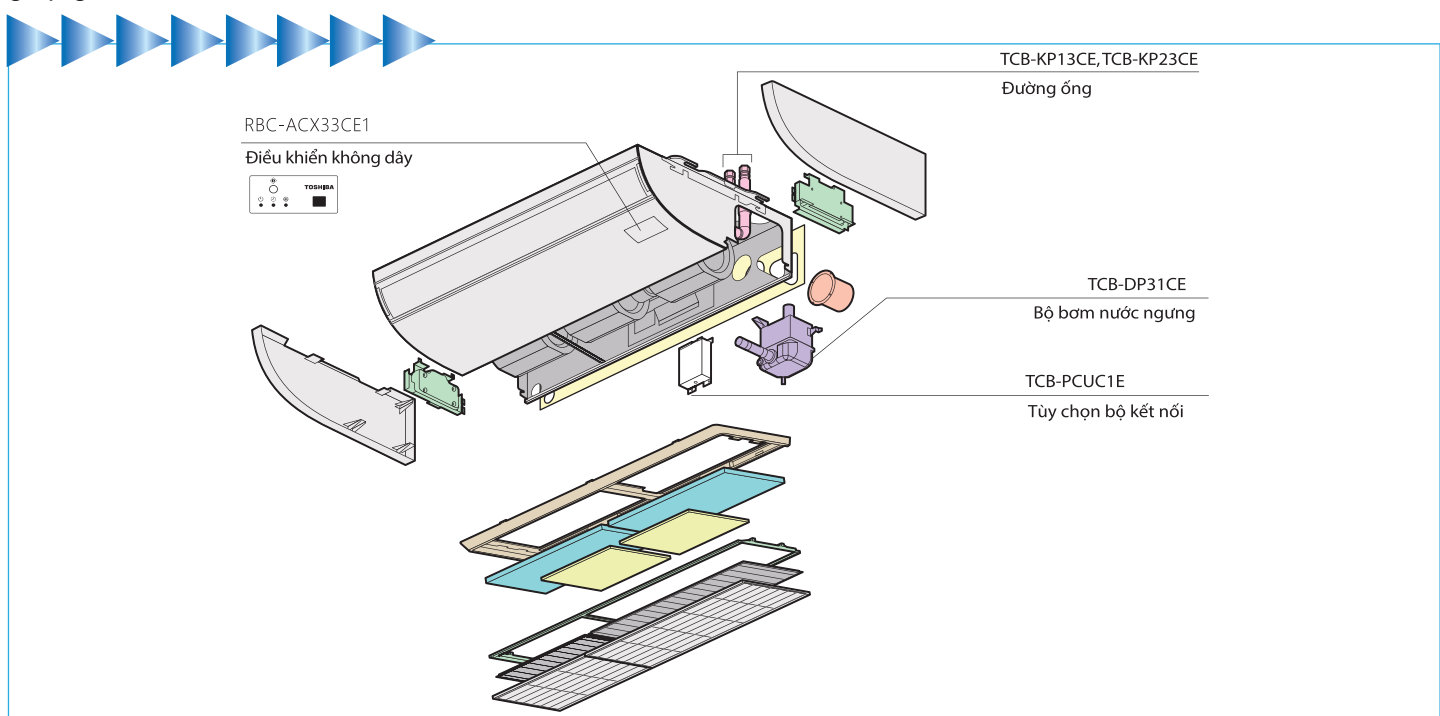
\*Có sẵn tùy chọn

Bộ bơm nước ngưng với thiết kế mới

Bộ bơm xả giúp thoát nước dễ dàng hơn. Kính được tích hợp trong bộ bơm này giúp giảm sự hình thành nấm mốc.

Thiết kế uốn cong tinh tế

Thiết kế mới cong tròn mới này đã đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng và phù hợp với không gian nội thất phòng.



1-pha

Thông số kỹ thuật

| Dây công suất                    |                       |       | HP                    | 1.5          | 2.0          | 3.0           | 3.3            | 4.0          | 5.0            |
|----------------------------------|-----------------------|-------|-----------------------|--------------|--------------|---------------|----------------|--------------|----------------|
| Tên model                        | Dàn lạnh              |       |                       | RAV-130CSP-V | RAV-180CSP-V | RAV-240CSP-V  | RAV-300CSP-V   | RAV-360CSP-V | RAV-420CSP-V   |
|                                  | Dàn nóng              |       |                       | RAV-130ASP-V | RAV-180ASP-V | RAV-240ASP-V  | RAV-300ASP-V   | RAV-360ASP-V | RAV-420ASP-V   |
| Nguồn điện cung cấp cho dàn nóng |                       |       | 1-phase 50Hz 220-240V |              |              |               |                |              |                |
| Công suất lạnh                   |                       |       | kW                    | 3.8          | 5.3          | 7.1           | 8.8            | 10.6         | 12.5           |
|                                  |                       |       | Btu                   | 13000        | 18100        | 24200         | 30000          | 36100        | 42600          |
| Điện năng tiêu thụ               |                       |       | kW                    | 1.06         | 1.49         | 2.00          | 2.56           | 3.09         | 3.79           |
| Hiệu suất năng lượng EER         |                       |       |                       | 3.60         | 3.56         | 3.55          | 3.44           | 3.43         | 3.30           |
| Dàn lạnh                         | Lưu lượng gió (H/M/L) |       | m³/h                  | 900/720/540  |              | 1410/1000/750 | 1860/1350/1020 |              | 2040/1530/1200 |
|                                  | Độ ồn (H/M/L)         |       | dB(A)                 | 40/36/32     | 40/36/32     | 43/37/33      | 44/36/30       | 44/38/33     | 47/41/34       |
|                                  | Kích thước            |       | mm                    | 235x952x690  |              | 235x1269x690  | 235x1586x690   |              |                |
|                                  | Trọng lượng           |       | kg                    | 23           |              | 30            | 37             |              |                |
|                                  |                       |       |                       |              |              |               |                |              |                |
| Dàn nóng                         | Máy nén               | Loại  | Rotary                |              |              |               |                |              | Scroll         |
|                                  |                       | Motor | W                     | 770          | 1100         | 1402          | 1600           | 2700         | 3600           |
|                                  | Môi chất lạnh (R410A) |       | kg                    | 1.20         | 1.00         | 1.08          | 1.40           | 1.70         | 1.70           |
|                                  | Độ ồn                 |       | dB(A)                 | 46           | 49           | 52            | 53             | 55           | 55             |
|                                  | Kích thước (HxWxD)    |       | mm                    | 550x780x290  |              | 630x800x300   |                | 890x900x320  |                |
|                                  | Trọng lượng           |       | kg                    | 34           | 37           | 43            | 44             | 63           | 74             |
| Đường ống                        | Chất lỏng             |       | mm                    | ø6.4         |              | ø9.5          | ø9.5           |              | ø9.5           |
|                                  | Gas                   |       | mm                    | ø12.7        |              | ø15.9         | ø15.9          |              | ø19.1          |
| Độ dài tối đa đường ống          |                       |       | m                     | 20           |              | 25            | 30             |              | 30             |
| Chênh lệch độ cao tối đa         |                       |       | m                     | 10           |              | 10            | 20             |              | 20             |
| Dãy nhiệt độ hoạt động           |                       |       | °C                    | 21~43        |              |               |                |              |                |

3-pha

Thông số kỹ thuật

| Dây công suất                    |                       |       | HP    | 4.0                   | 5.0            | 6.0          | 7.0            |
|----------------------------------|-----------------------|-------|-------|-----------------------|----------------|--------------|----------------|
| Tên model                        | Dàn lạnh              |       |       | RAV-360CSP-V          | RAV-420CSP-V   | RAV-480CSP-V | RAV-600CSP-V   |
|                                  | Dàn nóng              |       |       | RAV-360AS8-V          | RAV-420AS8-V   | RAV-480AS8-V | RAV-600AS8-V   |
| Nguồn điện cung cấp cho dàn nóng |                       |       |       | 3-phase 50Hz 380-415V |                |              |                |
| Công suất lạnh                   |                       | kW    | 10.6  | 12.5                  | 15.1           | 17.5         |                |
|                                  |                       | Btu   | 36100 | 42600                 | 51500          | 60000        |                |
| Điện năng tiêu thụ               |                       | kW    | 3.09  | 3.93                  | 5.40           | 5.81         |                |
| Hiệu suất năng lượng EER         |                       |       | 3.43  | 3.18                  | 2.80           | 3.01         |                |
| Dàn lạnh                         | Lưu lượng gió (H/M/L) |       | m³/h  | 1860/1350/1020        | 2040/1530/1200 |              | 2300/2040/1860 |
|                                  | Độ ồn (H/M/L)         |       | dB(A) | 44/38/33              | 47/41/34       | 48/42/35     | 48/44/41       |
|                                  | Kích thước            |       | mm    | 235x1586x690          |                |              |                |
|                                  | Trọng lượng           |       | kg    | 37                    |                |              |                |
| Dàn nóng                         | Máy nén               | Loại  |       | Rotary                |                |              | Scroll         |
|                                  |                       | Motor | W     | 2700                  | 3700           | 4700         | 5300           |
|                                  | Môi chất lạnh (R410A) |       | kg    | 1.90                  | 1.90           | 1.75         | 2.10           |
|                                  | Độ ồn                 |       | dB(A) | 55                    | 55             | 57           | 63             |
|                                  | Kích thước (HxWxD)    |       | mm    | 890x900x320           |                |              | 1340x900x320   |
|                                  | Trọng lượng           |       | kg    | 64                    | 73             | 73           | 103            |
| Đường ống                        | Chất lỏng             |       | mm    | ø9.5                  | ø9.5           |              |                |
|                                  | Gas                   |       | mm    | ø15.9                 | ø19.1          |              |                |
| Độ dài tối đa đường ống          |                       |       | m     | 30                    | 30             |              | 50             |
| Chênh lệch độ cao tối đa         |                       |       | m     | 20                    | 20             |              | 30             |
| Dãy nhiệt độ hoạt động           |                       |       | °C    | 21~43                 |                |              |                |

Tùy chọn



Điều khiển có dây  
RBC-AMTU31-E



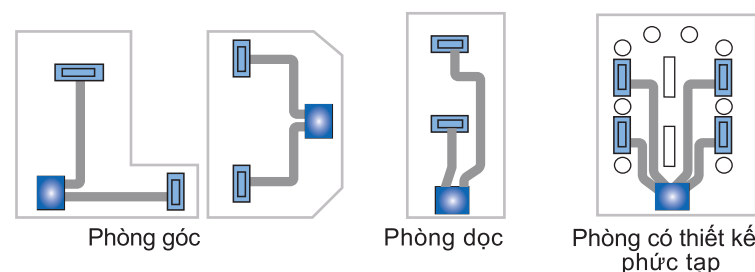
## ÂM TRẦN TRẦN NỔI ỚNG GIÓ KHÔNG BIẾN TẦN MÔI CHẤT LẠNH R410A

### Thiết kế nhỏ gọn

Kích thước nhỏ gọn, đặc biệt là chiều cao (275mm) đáp ứng đa dạng nhu cầu lắp đặt cho khách hàng.



### Ống nối linh hoạt, dễ dàng kết nối cho mọi công trình



### Cột áp cao

Áp suất tĩnh bên ngoài có thể được nâng lên cao tới 120Pa, để cho tất cả các khu vực trong phòng được phân bố nhiệt độ đồng đều, cho dù bố trí phòng phức tạp đến đâu.

### Tích hợp bơm xả nước

Bố trí đường ống linh hoạt có thể tùy chọn bộ bơm xả có sẵn giúp nâng đường ống thoát nước lên đến 850mm từ cổng thoát nước.

RAV-XXXBSP



TCB-SF56C6BPE

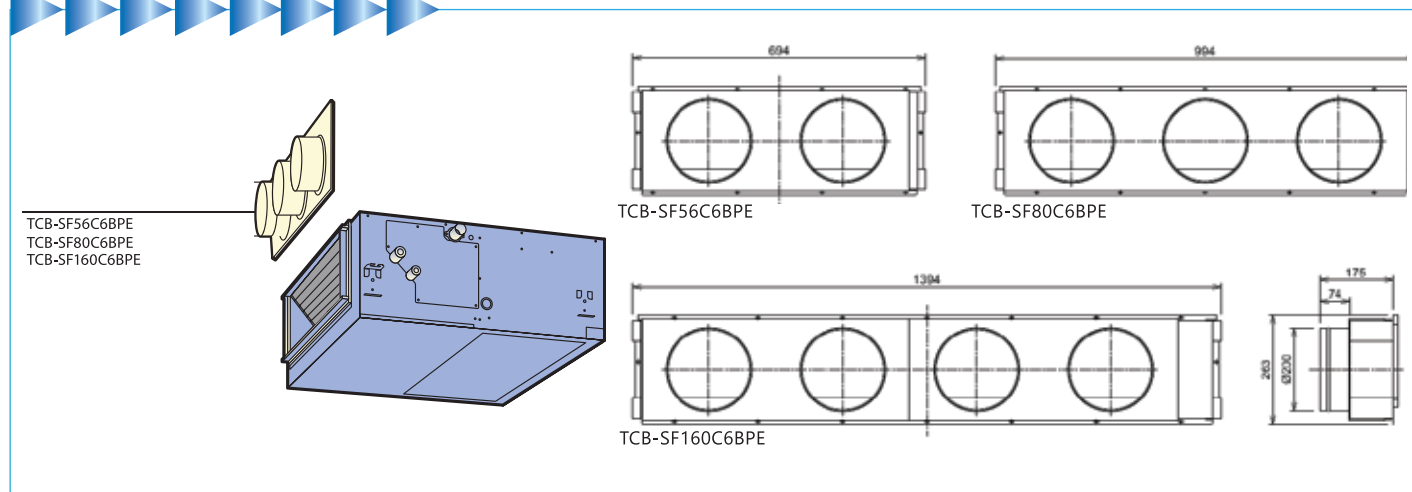


TCB-SF80C6BPE



TCB-SF160C6BPE

\* Có sẵn tùy chọn



TOSHIBA

### Thông số kỹ thuật

### 1-pha

| Dây công suất                    |                          |                   | HP                    | 1.5          | 2.0          | 3.0           | 3.3          | 4.0            | 5.0          |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------|-----------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|----------------|--------------|
| Tên model                        | Dàn lạnh                 |                   |                       | RAV-130BSP-V | RAV-180BSP-V | RAV-240BSP-V  | RAV-300BSP-V | RAV-360BSP-V   | RAV-420BSP-V |
|                                  | Dàn nóng                 |                   |                       | RAV-130ASP-V | RAV-180ASP-V | RAV-240ASP-V  | RAV-300ASP-V | RAV-360ASP-V   | RAV-420ASP-V |
| Nguồn điện cung cấp cho dàn nóng |                          |                   | 1-phase 50Hz 220-240V |              |              |               |              |                |              |
| Công suất lạnh                   |                          |                   | kW                    | 3.8          | 5.3          | 7.1           | 8.8          | 10.6           | 12.5         |
|                                  |                          |                   | Btu                   | 13000        | 18100        | 24200         | 30000        | 36100          | 42600        |
| Điện năng tiêu thụ               |                          |                   | kW                    | 1.14         | 1.70         | 2.27          | 2.83         | 3.41           | 4.02         |
| Hiệu suất năng lượng EER         |                          |                   |                       | 3.32         | 3.12         | 3.13          | 3.11         | 3.11           | 3.11         |
| Dàn lạnh                         | Lưu lượng gió (H/M/L)    |                   | m³/h                  | 900/720/540  |              | 1440/1220/960 |              | 2100/1650/1260 |              |
|                                  | External static pressure | (Factory setting) | Pa                    | 30           | 30           | 30            | 30           | 30             | 50           |
|                                  |                          | (Upper-Lower)     | Pa                    | 120-30       | 120-30       | 120-30        | 120-30       | 120-30         | 120-30       |
|                                  | Độ ồn (H/M/L)            |                   | dB(A)                 | 37/32/29     | 38/34/31     | 41/38/36      | 42/38/34     | 44/42/39       | 44/42/39     |
|                                  | Kích thước               |                   | mm                    | 275x700x750  |              | 275x1000x750  |              | 275x1400x750   |              |
|                                  | Trọng lượng Loại         |                   | kg                    | 23           |              | 30            |              | 40             |              |
| Dàn nóng                         | Máy nén                  |                   |                       | Rotary       |              |               |              |                | Scroll       |
|                                  |                          | Motor             | W                     | 770          | 1100         | 1402          | 1600         | 2700           | 3600         |
|                                  | Môi chất lạnh (R410A)    |                   | kg                    | 1.20         | 1.00         | 1.08          | 1.40         | 1.70           | 1.70         |
|                                  | Độ ồn                    |                   | dB(A)                 | 46           | 49           | 52            | 53           | 55             | 55           |
|                                  | Kích thước (HxWxD)       |                   | mm                    | 550x780x290  |              | 630x800x300   |              | 890x900x320    |              |
|                                  | Trọng lượng              |                   | kg                    | 34           | 37           | 43            | 44           | 63             | 74           |
| Đường ống                        | Chất lỏng                |                   | mm                    | ø6.4         |              | ø9.5          | ø9.5         |                | ø9.5         |
|                                  | Gas                      |                   | mm                    | ø12.7        |              | ø15.9         | ø15.9        |                | ø19.1        |
| Độ dài tối đa đường ống          |                          |                   | m                     | 20           |              | 25            | 30           |                | 30           |
| Chênh lệch độ cao tối đa         |                          |                   | m                     | 10           |              | 10            | 20           |                | 20           |
| Dây nhiệt độ hoạt động           |                          |                   | °C                    | 21~43        |              |               |              |                |              |

### 3-pha

### Thông số kỹ thuật

| Dây công suất                    |                          |                   | HP    | 4.0                   | 5.0          | 6.0          | 7.0            |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------|-------|-----------------------|--------------|--------------|----------------|
| Tên model                        | Dàn lạnh                 |                   |       | RAV-360BSP-V          | RAV-420BSP-V | RAV-480BSP-V | RAV-600BSP-V   |
|                                  | Dàn nóng                 |                   |       | RAV-360AS8-V          | RAV-420AS8-V | RAV-480AS8-V | RAV-600AS8-V   |
| Nguồn điện cung cấp cho dàn nóng |                          |                   |       | 3-phase 50Hz 380-415V |              |              |                |
| Công suất lạnh                   |                          |                   | kW    | 10.6                  | 12.5         | 15.1         | 17.5           |
|                                  |                          |                   | Btu   | 36100                 | 42600        | 51500        | 60000          |
| Điện năng tiêu thụ               |                          |                   | kW    | 3.41                  | 4.02         | 5.60         | 5.87           |
| Hiệu suất năng lượng EER         |                          |                   |       | 3.11                  | 3.11         | 2.70         | 2.98           |
| Dàn lạnh                         | Lưu lượng gió (H/M/L)    |                   | m³/h  | 2100/1650/1260        |              |              | 2200/2000/1760 |
|                                  | External static pressure | (Factory setting) | Pa    | 30                    | 50           | 50           | 50             |
|                                  |                          | (Upper-Lower)     | Pa    | 120-30                | 120-30       | 120-30       | 120-30         |
|                                  | Độ ồn (H/M/L)            |                   | dB(A) | 44/42/39              | 44/42/39     | 45/43/40     | 45/43/40       |
|                                  | Kích thước               |                   | mm    | 275x1400x750          |              |              |                |
|                                  | Trọng lượng              |                   | kg    | 40                    |              |              |                |
| Dàn nóng                         | Máy nén                  | Loại              |       | Rotary                |              |              | Scroll         |
|                                  |                          | Motor             | W     | 2700                  | 3700         | 4700         | 5300           |
|                                  | Môi chất lạnh (R410A)    |                   | kg    | 1.90                  | 1.90         | 1.75         | 2.10           |
|                                  | Độ ồn                    |                   | dB(A) | 55                    | 55           | 57           | 63             |
|                                  | Kích thước (HxWxD)       |                   | mm    | 890x900x320           |              |              | 1340x900x320   |
|                                  | Trọng lượng              |                   | kg    | 64                    | 73           | 73           | 103            |
| Đường ống                        | Chất lỏng                |                   | mm    | ø9.5                  |              |              |                |
|                                  | Gas                      |                   | mm    | ø15.9                 |              |              | ø19.1          |
| Độ dài tối đa đường ống          |                          |                   | m     | 30                    | 30           |              | 50             |
| Chênh lệch độ cao tối đa         |                          |                   | m     | 20                    | 20           |              | 30             |
| Dây nhiệt độ hoạt động           |                          |                   | °C    | 21~43                 |              |              |                |

Tùy chọn



Bộ điều khiển có dây  
RBC-AMTU31-E



Bộ điều khiển từ xa có dây

Bộ điều khiển từ xa có dây



RBC-AMS55E-EN  
RBC-AMS55E-ES

- Chức năng hẹn giờ 7 ngày.
- Đa ngôn ngữ có sẵn.
- Khả năng thiết lập và hiển thị tên phòng để dễ dàng thiết lập và giám sát các thông số làm việc.
- Thiết kế bộ điều khiển hiện đại mới với màn hình điều khiển bằng menu.
- Chế độ tiết kiệm theo lịch hẹn giờ để tối ưu hóa năng lượng tiêu thụ.
- Luôn có sẵn màn hình hiển thị nhiệt độ phòng.
- Hai phím (F1, F2) để dễ dàng vận hành các chức năng của máy điều hòa không khí.
- Bố cục dễ đọc bao gồm hiển thị tên model dàn lạnh và số sê-ri.
- Tích hợp nguồn dự phòng. Cài đặt được lưu trong bộ nhớ lên đến 72 giờ trong trường hợp mất điện
- Cảm biến TA từ xa có sẵn trong bộ điều khiển.
- Có thể kết nối với một dàn lạnh duy nhất hoặc một nhóm tối đa 8 dàn lạnh.

Bộ điều khiển từ xa với bộ hẹn giờ hàng tuần (chức năng hẹn giờ 7 ngày)



RBC-AMS41E

- Hiển thị đồng hồ
- Thời gian hẹn giờ:
- Có thể cài chương trình hẹn giờ (7 ngày)
- Có thể thiết lập 8 chức năng cho mỗi ngày trong tuần

\*Các mục sau có thể được đặt trong chương trình: thời gian thao tác, thao tác bắt đầu / dừng, chế độ vận hành, cài đặt nhiệt độ, hạn chế thao tác nút

Lịch trình hẹn giờ



TCB-EXS21TLE

- Chế độ hẹn giờ lịch trình
- 6 chương trình mỗi ngày
  - Cho phép 8 nhóm được thiết lập
  - Tối đa 64 đơn vị trong nhà có thể được kiểm soát
  - Cung cấp năng lượng dự phòng tối đa 100 giờ

Bộ điều khiển từ xa tiêu chuẩn



RBC-AMT32E

Bộ điều khiển từ xa có dây tiêu chuẩn có thể kết nối một dàn lạnh đơn hoặc một nhóm lên đến 8 dàn lạnh. Tiết kiệm điện năng. Hiển thị cảnh báo các lỗi xảy ra khi đang hoạt động nếu có.

Bộ điều khiển từ xa cơ bản



RBC-AS41E

- Có thể kết nối 1 dàn lạnh đơn hoặc nhóm 8 dàn lạnh.
- Chế độ Bật/Tắt
  - Cài đặt nhiệt độ
  - Điều chỉnh lưu lượng gió
  - Hiển thị lỗi

Bộ điều khiển từ xa có dây (RBC-ASC11E)

NEW



- Kích thước nhỏ gọn Cao 86mm x Rộng 86mm x Dày 16mm
- Thiết kế thời trang với màn hình lớn và đèn nền
- Hiển thị chính xác đến 0,5 độ C

Bộ điều khiển từ xa không dây



- Bắt đầu / dừng
- Chế độ thay đổi
- Thiết lập nhiệt độ
- Chức năng hẹn giờ 'Bật' hoặc 'Tắt' hoặc 'Theo chu kỳ' có thể thiết lập 30 phút sau khi "Bật" hoặc "Tắt"
- Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa có sẵn.
- Hai bộ điều khiển từ xa không dây có thể hoạt động một đơn vị trong nhà
- Sau đó, các phòng trong nhà có thể được vận hành riêng biệt với hai vị trí khác nhau
- Hiển thị mã kiểm tra

Tích hợp bộ thu tín hiệu (Đối với loại trần)

RBC-ACX33CE1



Bộ thu tín hiệu độc lập

TCB-ACX32E2

(Đối với loại ống dẫn chuẩn)



design  
your  
comfort

ELITE Series

ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ  
Cho Dân Dựng





➤ Thiết kế cho tương lai



# Thiết kế cho tương lai

Dòng Elite Series được thiết kế để mang lại sự thoải mái tối ưu ở chế độ sưởi ấm và làm lạnh; cung cấp chất lượng không khí trong lành vượt trội và giúp tiết kiệm điện. Sự lựa chọn hoàn hảo cho chủ đầu tư, kỹ thuật viên lắp đặt và giải pháp bảo vệ môi trường.

## Độ tin cậy cao, chất lượng hoàn hảo

Đổi mới, hiệu quả, độ tin cậy cao, tiết kiệm năng lượng và tôn trọng môi trường. Những giá trị mạnh mẽ này là cốt lõi trong mọi hoạt động của chúng tôi. Trong hơn 50 năm qua, sản phẩm Toshiba đã mang đến cho khách hàng sự chính xác và chuyên môn được đảm bảo với chất lượng Nhật Bản hoàn hảo.

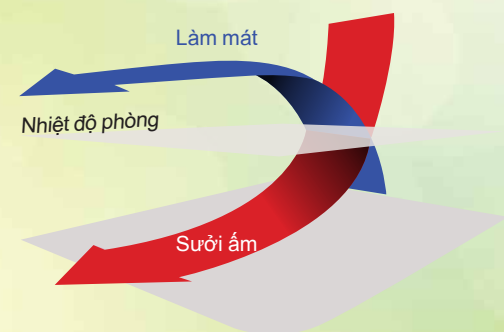
## Công nghệ lọc Toshiba

### Ultra Pure Filter

Các nghiên cứu đã tìm thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa việc tiếp xúc với các hạt mịn và bệnh phổi hoặc làm bệnh mãn tính trở nên trầm trọng hơn. PM 1.0 là các hạt vật chất từ ô nhiễm không khí có đường kính nhỏ hơn 1.0 micromet.

Với công nghệ lọc Ultra-Pure Filter được trang bị trong dàn lạnh có khả năng lọc sạch bụi mịn PM 1.0, mang đến không gian sống trong lành.

## Công nghệ biến tần Hybrid Inverter (PAM & PWM)



Với triết lý thiết kế hướng đến tương lai, Toshiba phát triển công nghệ biến tần hybrid inverter kết hợp hai cơ chế điều khiển thông minh - Công nghệ PWM, kết hợp với điều khiển PAM truyền thống, cho phép kiểm soát toàn diện hiệu suất và mức tiêu thụ năng lượng của hệ thống để đạt được nhiệt độ cài đặt nhanh nhất có thể với hiệu suất tối đa nhưng cực kỳ tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính.

## Công nghệ lớp phủ Aqua Resin

Lớp phủ công nghệ cao Aqua Resin cho dàn tản nhiệt không chỉ chống bám bẩn hiệu quả mà còn nâng cao tuổi thọ giúp máy vận hành bền bỉ.



## Công nghệ máy nén Twin Rotary

Công nghệ biến tần tiên tiến mà Toshiba đã phát triển và ứng dụng từ những năm '80, mang đến một giải pháp tuyệt vời cho hiệu suất tối đa và tiết kiệm điện.

\* Từ các dòng sản phẩm 24k BTU



- Độ ồn thấp
- Độ rung thấp
- Hiệu suất cao



## Công nghệ chống sét & hộp chống cháy

Bảo vệ hiệu quả bo mạch đối với các dòng điện cao lên đến 10.000V. Bộ lọc nhiễu được trang bị để ngăn sự biến đổi điện áp giúp máy hoạt động êm ái với độ tin cậy cao.

## Self Cleaning

Chức năng tự làm sạch được kích hoạt - quạt sẽ chạy trong vòng 30 phút sau khi tắt máy để làm khô không khí ẩm bên trong dàn lạnh giúp loại bỏ sự hình thành nấm mốc và vi khuẩn.





THÔNG SỐ KỸ THUẬT SẢN PHẨM

Elite Series - Một chiều lạnh, Inverter R32

|                            |    |                       |                  |                  |                  |
|----------------------------|----|-----------------------|------------------|------------------|------------------|
| Mã Dàn lạnh                |    | RAS-10B2KCV2G-V       | RAS-13B2KCV2G-V  | RAS-18B2KCV2G-V  | RAS-24B2KCV2G-V  |
| Mã Dàn nóng                |    | RAS-10B2ACV2G-V       | RAS-13B2ACV2G-V  | RAS-18B2ACV2G-V  | RAS-24B2ACV2G-V  |
| Công suất lạnh             | kW | 2.64                  | 3.52             | 5.00             | 6.00             |
| Dây công suất (min.- max.) | kW | (0.90 - 3.00)         | (1.10- 3.80)     | (1.40- 5.70)     | (1.50- 6.40)     |
| Điện năng tiêu thụ         | kW | 0.80 (0.21-1.00)      | 1.15 (0.27-1.30) | 1.66 (0.34-1.90) | 2.00 (0.35-2.10) |
| CSPF                       |    | 5.29                  | 5.23             | 5.12             | 5.08             |
| Nhân năng lượng            |    | 5*                    | 5*               | 5*               | 5*               |
| Môi chất lạnh              |    | R32                   | R32              | R32              | R32              |
| Nguồn điện                 |    | 1Ph / 50Hz / 220-240V |                  |                  |                  |

|                               |          |                |                |                |                |
|-------------------------------|----------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Dàn lạnh                      |          |                |                |                |                |
| Kích thước HxWxD              | mm       | 288x770x225    | 288x770x225    | 293x798x230    | 320x1050x250   |
| Khối lượng                    | kg       | 9              | 9              | 9              | 13             |
| Mức độ ồn                     | dB       | 23/27/32/38/42 | 24/28/33/39/43 | 25/33/39/44/48 | 35/38/40/43/45 |
| Lưu lượng gió                 | m3/h     | 670            | 670            | 870            | 1030           |
| Công suất quạt                | W        | 25             | 25             | 42             | 42             |
| Thiết bị điều khiển không dây |          | WC-UA02NE      |                |                |                |
| Dàn nóng                      |          |                |                |                |                |
| Kích thước HxWxD              | mm       | 530x598x200    | 530x660x240    | 550x780x290    | 550x780x290    |
| Khối lượng                    | kg       | 16             | 21             | 32             | 32             |
| Mức độ ồn                     | dB       | 48             | 49             | 52             | 52             |
| Công suất quạt                | W        | 43             | 43             | 43             | 43             |
| Công suất máy nén             | W        | 450            | 550            | 900            | 900            |
| Dây nhiệt độ hoạt động        | độ C     | ~10-46         | ~10-46         | ~10-46         | ~10-46         |
| Đường ống                     |          |                |                |                |                |
| Độ dài đường ống tối đa       | m        | 15             | 15             | 20             | 20             |
| Độ cao đường ống tối đa       | m        | 12             | 12             | 12             | 12             |
| Đường kính môi chất lạnh      | mm(inch) | 9.52(3/8")     | 9.52(3/8")     | 12.7(1/2")     | 12.7(1/2")     |
| Đường kính môi chất lỏng      | mm(inch) | 6.35(1/4")     | 6.35(1/4")     | 6.35(1/4")     | 6.35(1/4")     |

Elite Series - Hai chiều lạnh sưởi, Inverter R32

|                            |    |                  |                  |                  |                  |
|----------------------------|----|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Mã Dàn lạnh                |    | RAS-10J2KVG-V    | RAS-13J2KVG-V    | RAS-18J2KVG-V    | RAS-24J2KVG-V    |
| Mã Dàn nóng                |    | RAS-10J2AVG-V    | RAS-13J2AVG-V    | RAS-18J2AVG-V    | RAS-24J2AVG-V    |
| Công suất lạnh             | kW | 2.50             | 3.30             | 5.00             | 6.50             |
| Dây công suất (min.- max.) | kW | (0.80 - 3.00)    | (1.10-3.60)      | (1.30- 5.50)     | (1.60 - 7.20)    |
| Điện năng tiêu thụ         | kW | 0.77 (0.24-1.00) | 1.10 (0.26-1.25) | 1.55 (0.27-1.80) | 2.25 (0.32-2.60) |
| EER                        |    | 3.25             | 3.00             | 3.23             | 2.89             |

|                            |    |                       |                 |                  |                  |
|----------------------------|----|-----------------------|-----------------|------------------|------------------|
| Công suất sưởi             | kW | 3.20                  | 3.60            | 5.40             | 7.00             |
| Dây công suất (min.- max.) | kW | (1.00- 3.90)          | (1.10- 4.50)    | (1.00- 6.00)     | (1.60- 8.10)     |
| Công suất đầu vào          | kW | 0.86 (0.17-1.11)      | 0.92(0.22-1.24) | 1.60 (0.20-1.85) | 2.10 (0.29-2.55) |
| COP                        |    | 3.72                  | 3.91            | 3.38             | 3.33             |
| Dòng hoạt động @220V       | A  | 4.30(1.07-5.40)       | 4.61(1.88-6.00) | 7.50(1.20-8.58)  | 9.80(1.74-11.80) |
| Nguồn điện                 |    | 1Ph / 50Hz / 220-240V |                 |                  |                  |
| Môi chất lạnh              |    | R32                   |                 |                  |                  |

|                               |          |                |                |                |                |
|-------------------------------|----------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Dàn lạnh                      |          |                |                |                |                |
| Kích thước HxWxD              | mm       | 293x798x230    | 293x798x230    | 293x798x230    | 320x1050x250   |
| Khối lượng                    | kg       | 9              | 9              | 9              | 14             |
| Mức độ ồn - Chiều lạnh        | dB       | 24/28/32/36/39 | 24/29/33/37/41 | 32/36/40/44/47 | 35/39/42/45/48 |
| Mức độ ồn - Chiều sưởi        | dB       | 24/28/32/36/39 | 24/30/34/38/42 | 32/36/40/44/48 | 35/37/39/41/43 |
| Lưu lượng gió CO/HP           | m3/h     | 540/552        | 600/618        | 798/840        | 1074/864       |
| Thiết bị điều khiển không dây |          | WH-UC01NE      |                |                |                |
| Dàn nóng                      |          |                |                |                |                |
| Kích thước HxWxD              | mm       | 530x660x240    | 530x660x240    | 550x780x290    | 550x780x290    |
| Khối lượng                    | kg       | 23             | 24             | 34             | 38             |
| Mức độ ồn (CO/HP)             | dB       | 48/50          | 48/50          | 50/52          | 55/55          |
| Công suất quạt                | W        | 43             | 43             | 43             | 43             |
| Công suất máy nén             | W        | 550            | 620            | 750            | 1050           |
| Dây hoạt động (CO/HP)         | độ C     | ~15-46/~15-24  | ~15-46/~15-24  | ~15-46/~15-24  | ~15-46/~15-24  |
| Đường ống                     |          |                |                |                |                |
| Độ dài đường ống tối đa       | m        | 15             | 15             | 20             | 15             |
| Độ cao đường ống tối đa       | m        | 12             | 12             | 12             | 12             |
| Đường kính môi chất lạnh      | mm(inch) | 9.52(3/8")     | 9.52(3/8")     | 12.7(1/2")     | 12.7(1/2")     |
| Đường kính môi chất lỏng      | mm(inch) | 6.35(1/4")     | 6.35(1/4")     | 6.35(1/4")     | 6.35(1/4")     |

>

Eco Design

Các sản phẩm Toshiba được thiết kế để tối ưu hóa hiệu suất năng lượng trong bất kỳ thời điểm hay trong điều kiện sử dụng giúp giảm lượng khí thải CO2 gián tiếp do việc tiêu thụ điện tạo ra.

R32



Điều kiện đánh giá: Nhiệt độ trong phòng/ngoài trời trong khoảng 19-27/35 độ. Thông số kỹ thuật phụ thuộc vào điều kiện sử dụng thực tế và có thể thay đổi mà không cần báo trước.





Ghi chú: .....



# TOSHIBA

[www.toshiba-hvac.com.vn](http://www.toshiba-hvac.com.vn)

Carrier Việt Nam

Trụ sở chính: Suite 11.01, Tòa nhà Centre Point, 106 Nguyễn Văn Trỗi, P.Phú Nhuận, Tp. HCM, Việt Nam  
VP Chi Nhánh: Tầng 16, Tòa nhà Việt, 1 Thái Hà, P.Đống Đa, Tp. Hà Nội, Việt Nam  
VP Chi Nhánh: Tầng 3, Tòa nhà Đường Việt, 30 Nguyễn Hữu Thọ, P.Hòa Cường, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

T: 028-39991670  
T: 024-38247684  
T: 0236-3747977